

BỘ THƯƠNG MẠI**BỘ THƯƠNG MẠI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/2007/QĐ-BTM

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**về việc ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu E
để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc
Hiệp định Khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội
các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa
Nhân dân Trung Hoa**

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

*Căn cứ Hiệp định Thương mại hàng
hóa thuộc Hiệp định Khung về Hợp tác
kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc
gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa Nhân
dân Trung Hoa được ký kết chính thức
tại Lào ngày 29 tháng 11 năm 2004;*

*Căn cứ Nghị định thư sửa đổi Hiệp
định về thương mại hàng hóa thuộc Hiệp
định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện
giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
được ký ngày 08 tháng 12 năm 2006 tại
Cebu, Philippin;*

*Căn cứ Nghị định của Chính phủ
số 29/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 01
năm 2004 quy định chức năng, nhiệm*

*vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ
Thương mại;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Xuất
Nhập khẩu,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết
định này Quy chế cấp Giấy chứng nhận
xuất xứ hàng hóa Mẫu E để hưởng các
ưu đãi theo Hiệp định Thương mại hàng
hóa thuộc Hiệp định Khung về Hợp tác
kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc
gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa
Nhân dân Trung Hoa (trong Quy chế và

07/0543

các Phụ lục đính kèm Quyết định này sẽ gọi tắt là Quy chế cấp C/O Mẫu E).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Quyết định này thay thế Quyết định số 1727/2003/QĐ-BTM của Bộ trưởng Bộ Thương mại ngày 12 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu E của Việt Nam cho hàng hóa để hưởng các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa; Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thương mại số 09/2006/QĐ-BTM ngày 24 tháng 02 năm 2006 về việc sửa đổi, bổ sung quy chế cấp Giấy chứng

nhận xuất xứ Mẫu E của Việt Nam cho hàng hóa để hưởng các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Xuất Nhập khẩu, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Như Đỉnh

QUY CHẾ

cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu E

(ban hành kèm theo Quyết định số 12 ngày 31 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu E để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định Khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Định nghĩa

1. Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định Khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (sau đây gọi tắt là Hiệp định ACFTA) là Hiệp định đã được ký kết chính thức tại Lào ngày 29 tháng 11 năm 2004.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ASEAN - Trung Quốc (sau đây gọi tắt là C/O Mẫu E) là C/O hàng hóa do Tổ chức cấp C/O Mẫu E cấp.

3. Tổ chức cấp C/O Mẫu E (sau đây gọi tắt là Tổ chức cấp C/O) là các đơn vị được Bộ Thương mại ủy quyền cấp C/O Mẫu E cho hàng hóa Việt Nam để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Trung Quốc được nêu chi tiết tại Phụ lục IV của Quy chế này.

Danh sách này có thể được Bộ Thương mại điều chỉnh bổ sung trong từng thời kỳ.

4. Người đề nghị cấp C/O Mẫu E (sau đây gọi tắt là Người đề nghị cấp C/O) bao gồm người xuất khẩu, nhà sản xuất, người đại diện có giấy ủy quyền hợp pháp của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

5. Mạng eCOsys là hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Việt Nam có địa chỉ tại: <http://ecosys.mot.gov.vn>

Điều 2. Hàng hóa được cấp C/O Mẫu E

Hàng hóa được cấp C/O Mẫu E là hàng hóa đáp ứng được đầy đủ các điều kiện về xuất xứ quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II của Quy chế này và thuộc Danh mục hàng hóa ban hành kèm theo Quyết định của Bộ Tài chính quy định về hàng hóa thuộc chương trình ưu đãi thuế quan ASEAN - Trung Quốc.

Điều 3. Trách nhiệm của người đề nghị cấp C/O

Người đề nghị cấp C/O có trách nhiệm:

1. Lập và nộp hồ sơ thương nhân cho Tổ chức cấp C/O;

2. Lập và nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O Mẫu E đầy đủ cho Tổ chức cấp C/O;

3. Chứng minh hàng hóa xuất khẩu đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ và tạo điều kiện thuận lợi cho Tổ chức cấp C/O trong việc xác minh xuất xứ hàng hóa;

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung khai trong hồ sơ thương nhân và hồ sơ đề nghị cấp C/O Mẫu E cũng như xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu, kể cả trong trường hợp được người xuất khẩu ủy quyền;

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ điện tử trong trường hợp gửi hồ sơ đề nghị cấp C/O qua mạng eCOsys;

6. Báo cáo kịp thời cho Tổ chức cấp C/O tại nơi thương nhân đã đề nghị cấp về những lô hàng bị nước nhập khẩu từ chối cho hưởng thuế suất ưu đãi ACFTA mặc dù đã được cấp C/O của Việt Nam (nếu có);

7. Thông báo bằng văn bản cho Tổ chức cấp C/O nơi thương nhân đã đăng

ký hồ sơ thương nhân trước đó lý do không đề nghị được cấp C/O tại nơi đó, đồng thời thông báo tên của Tổ chức cấp C/O mới nơi mà thương nhân đề nghị được cấp C/O;

8. Lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp C/O.

Điều 4. Trách nhiệm của Tổ chức cấp C/O

Tổ chức cấp C/O có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn người đề nghị cấp C/O nếu được yêu cầu;

2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ thương nhân và hồ sơ đề nghị cấp C/O Mẫu E;

3. Xác minh thực tế xuất xứ của sản phẩm khi cần thiết;

4. Cấp C/O Mẫu E khi hàng hóa đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 2 của Quy chế này;

5. Lưu trữ hồ sơ C/O;

6. Gửi mẫu chữ ký của những người được ủy quyền ký C/O và con dấu của Tổ chức cấp C/O cho Bộ Thương mại (Vụ Xuất Nhập khẩu) theo quy định của Bộ Thương mại;

7. Giải quyết các khiếu nại về C/O theo thẩm quyền;

8. Giữ bí mật hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc kiểm tra, xác nhận xuất xứ;

9. Trao đổi các thông tin liên quan đến việc đăng ký hồ sơ thương nhân trong

trường hợp thương nhân có đăng ký hồ sơ thương nhân tại hai Tổ chức cấp C/O trở lên và các vấn đề khác có liên quan đến việc cấp C/O;

10. Thực hiện chế độ báo cáo và các yêu cầu khác theo quy định của Bộ Thương mại.

Chương II THỦ TỤC CẤP C/O MẪU E

Điều 5. Đăng ký hồ sơ thương nhân

1. Người đề nghị cấp C/O chỉ được xem xét cấp C/O Mẫu E tại nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân sau khi đã hoàn thành thủ tục đăng ký Hồ sơ thương nhân. Hồ sơ đăng ký hồ sơ thương nhân bao gồm:

a) Đăng ký mẫu chữ ký của người được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp C/O Mẫu E và con dấu của thương nhân (Phụ lục VII);

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân (bản sao có dấu sao y bản chính);

c) Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế (bản sao có dấu sao y bản chính);

d) Danh mục các cơ sở sản xuất của thương nhân (Phụ lục VIII).

2. Mọi sự thay đổi trong hồ sơ thương nhân phải được thông báo cho Tổ chức cấp C/O nơi đã đăng ký trước khi đề nghị cấp C/O Mẫu E. Trong trường hợp không có thay đổi gì, hồ sơ thương nhân vẫn phải được cập nhật hai (02) năm một lần.

3. Trong trường hợp đề nghị cấp C/O tại nơi cấp khác với nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân trước đây, người đề nghị cấp C/O phải cung cấp những lý do thích hợp bằng văn bản nêu rõ lý do không đề nghị cấp C/O tại nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân trước đó và phải đăng ký hồ sơ thương nhân tại Tổ chức cấp C/O mới đó.

4. Các trường hợp trước đây đã đề nghị cấp C/O Mẫu E nhưng chưa đăng ký Hồ sơ thương nhân phải đăng ký Hồ sơ thương nhân tại thời điểm đề nghị cấp C/O Mẫu E theo Quy chế mới này.

Điều 6. Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O Mẫu E

1. Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O Mẫu E gồm:

a) Đơn đề nghị cấp C/O Mẫu E đã được kê khai hoàn chỉnh và hợp lệ (Phụ lục VI);

b) Bộ C/O Mẫu E đã được khai hoàn chỉnh gồm một (01) bản chính và ba (03) bản sao;

c) Tờ khai hải quan đã làm thủ tục hải quan;

d) Hóa đơn thương mại;

đ) Vận tải đơn.

2. Nếu xét thấy cần thiết, Tổ chức cấp C/O có thể yêu cầu người đề nghị cấp C/O cung cấp thêm các chứng từ liên quan đến sản phẩm xuất khẩu như: tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên phụ liệu; giấy phép xuất khẩu; hợp đồng mua bán; hóa đơn giá trị gia tăng mua bán nguyên phụ liệu trong nước; mẫu nguyên phụ liệu hoặc sản phẩm xuất khẩu và các chứng từ khác để chứng minh xuất xứ của sản phẩm xuất khẩu.

3. Các loại giấy tờ quy định tại các Điểm c, d, đ của khoản 1, khoản 2 là bản sao có chữ ký và đóng dấu xác nhận sao y bản chính của người đứng đầu hoặc người được ủy quyền của đơn vị hay tổ chức, hoặc có chữ ký và đóng dấu của cơ quan công chứng đồng thời có kèm theo bản chính để đối chiếu.

Điều 7. Tiếp nhận Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O Mẫu E

Khi người đề nghị cấp C/O nộp hồ sơ, cán bộ tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ. Cán bộ tiếp nhận phải thông báo cụ thể yêu cầu bằng văn bản, lập giấy biên nhận bộ hồ sơ và giao cho người đề nghị cấp một bản khi Tổ chức cấp C/O yêu cầu xuất trình thêm những chứng từ quy

định tại khoản 2, Điều 6 của Quy chế này hoặc khi người đề nghị cấp C/O yêu cầu. Đối với trường hợp phải xác minh thêm thì cần nêu rõ thời hạn theo quy định tại khoản 2, Điều 8 của Quy chế này.

Điều 8. Thời hạn cấp C/O Mẫu E

1. Thời hạn cấp C/O Mẫu E không quá ba (03) ngày làm việc kể từ thời điểm người đề nghị cấp C/O nộp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

2. Trong trường hợp cần thiết, Tổ chức cấp C/O cũng có thể tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất nếu thấy rằng việc kiểm tra trên hồ sơ là chưa đủ căn cứ để cấp C/O Mẫu E hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật đối với các C/O Mẫu E đã cấp trước đó. Kết quả kiểm tra này phải được ghi biên bản. Biên bản phải được cán bộ kiểm tra, người đề nghị cấp C/O ký. Trong trường hợp người đề nghị cấp C/O không ký vào biên bản, cán bộ kiểm tra sẽ ký xác nhận sau khi nêu rõ lý do. Thời hạn cấp C/O Mẫu E đối với trường hợp này không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày người đề nghị cấp nộp hồ sơ đầy đủ.

3. Trong mọi trường hợp, thời hạn xác minh không được làm cản trở việc giao hàng hoặc thanh toán của người xuất khẩu, trừ khi ảnh hưởng này do lỗi của người xuất khẩu.

Điều 9. Cấp sau C/O Mẫu E

Trong trường hợp vì sai sót của cán bộ cấp C/O hoặc vì các trường hợp bất khả kháng của người đề nghị cấp C/O, Tổ chức cấp C/O sẽ cấp C/O Mẫu E cho hàng hóa đã được giao trong thời hạn không quá một (01) năm kể từ ngày giao hàng. C/O Mẫu E được cấp trong trường hợp này phải đóng dấu “cấp sau và có hiệu lực từ khi giao hàng” bằng tiếng Anh: “ISSUED RETROACTIVELY”.

Điều 10. Cấp lại C/O Mẫu E

Trong trường hợp C/O Mẫu E bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, Tổ chức cấp C/O Mẫu E có thể cấp lại bản sao chính thức C/O Mẫu E và bản sao thứ ba (Triplicate) trong thời hạn không quá năm (05) ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị cấp lại có kèm theo bản sao thứ tư (Quadruplicate) của lần cấp đầu tiên, có đóng dấu vào Ô số 12 “sao y bản chính” bằng tiếng Anh: “CERTIFIED TRUE COPY”.

Điều 11. Từ chối cấp C/O Mẫu E

1. Tổ chức cấp C/O có quyền từ chối cấp C/O Mẫu E trong các trường hợp sau:

a) Người đề nghị cấp C/O Mẫu E chưa thực hiện việc đăng ký hồ sơ thương nhân theo quy định tại Điều 5 của Quy chế này;

b) Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O Mẫu E không chính xác, không đầy đủ như quy định tại Điều 6 của Quy chế này;

c) Bộ hồ sơ có mâu thuẫn về nội dung;

d) Xuất trình bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O không đúng nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân;

đ) C/O Mẫu E được khai bằng chữ viết tay, hoặc bị tẩy xóa, hoặc mờ không đọc được, hoặc được in bằng nhiều màu mực;

e) Hàng hóa không đáp ứng đủ tiêu chuẩn xuất xứ hoặc không xác định được chính xác xuất xứ theo các tiêu chuẩn xuất xứ của Phụ lục I của Quy chế này;

g) Có căn cứ hợp pháp chứng minh sản phẩm không có xuất xứ ACFTA hoặc người đề nghị cấp C/O có hành vi gian dối, thiếu trung thực trong việc chứng minh nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm.

2. Khi từ chối cấp C/O Mẫu E, Tổ chức cấp C/O phải thông báo rõ lý do bằng văn bản cho người đề nghị cấp C/O biết trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày từ chối.

Điều 12. Những vấn đề khác

Những vấn đề chưa được đề cập từ Điều 5 đến Điều 11 sẽ được quy định tại Phụ lục III của Quy chế này.

Chương III
TỔ CHỨC QUẢN LÝ VIỆC CẤP C/O
MẪU E

Điều 13. Lưu trữ hồ sơ

Bản sao C/O Mẫu E do Tổ chức cấp C/O cấp và hồ sơ đề nghị cấp C/O Mẫu E phải được Tổ chức cấp C/O, người xuất khẩu, người đề nghị cấp C/O lưu trữ trong vòng hai (02) năm kể từ ngày C/O được cấp. Riêng đối với C/O Mẫu E được cấp, người xuất khẩu, người đề nghị cấp C/O phải lưu đúng bản sao do Tổ chức cấp C/O đã cấp. Bản phô tô sao y của bản sao C/O Mẫu E này chỉ có giá trị tham khảo.

Điều 14. Thẩm quyền ký C/O Mẫu E

1. Chỉ những người được Bộ trưởng Bộ Thương mại ủy quyền và đã hoàn thành thủ tục đăng ký mẫu chữ ký với Bộ Thương mại để chuyển đến Ban Thư ký ASEAN mới được quyền ký cấp C/O Mẫu E.

2. C/O Mẫu E mang chữ ký của người không thỏa mãn khoản 1 của điều này sẽ bị cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu từ chối cho hưởng ưu đãi.

3. Trường hợp phát hiện sai phạm trong hoạt động của các Tổ chức cấp C/O, Bộ Thương mại sẽ đình chỉ hoạt động cấp C/O của Tổ chức cấp C/O đó.

Điều 15. Cơ quan đầu mối

Vụ Xuất nhập khẩu (Bộ Thương mại) là cơ quan đầu mối thực hiện những công việc sau:

1. Hướng dẫn, kiểm tra việc cấp C/O để đảm bảo việc cấp C/O Mẫu E được thực hiện đúng quy định.

2. Là đầu mối làm các thủ tục đăng ký mẫu chữ ký và con dấu của các Tổ chức cấp C/O của Việt Nam với Ban Thư ký của ASEAN và chuyển mẫu chữ ký và con dấu của các Tổ chức cấp C/O của các nước thành viên cho cơ quan Hải quan Việt Nam.

3. Giúp Bộ trưởng Bộ Thương mại giải quyết những vấn đề có liên quan đến việc thực hiện Quy chế cấp C/O Mẫu E.

Điều 16. Chế độ báo cáo cập nhật thông tin

1. Tổ chức cấp C/O phải thực hiện chế độ cập nhật thông tin hàng ngày (kể cả trường hợp không cấp được C/O nào trong ngày) về tình hình cấp C/O Mẫu E và gửi về Bộ Thương mại. Việc cập nhật thông tin tuân theo chuẩn do Bộ Thương mại quy định.

2. Trong trường hợp sau năm (05) ngày làm việc kể từ ngày báo cáo gần nhất, nếu chưa nhận được báo cáo nói trên, Bộ Thương mại sẽ có công văn nhắc nhở lần thứ nhất. Trong thời hạn

413

mười (10) ngày làm việc kể từ ngày báo cáo gần nhất, nếu vẫn chưa nhận được báo cáo nói trên, Bộ Thương mại sẽ có văn bản nhắc nhở lần thứ hai. Sau mười lăm ngày (15) làm việc kể từ ngày báo cáo gần nhất, nếu vẫn không nhận được báo cáo nói trên, Bộ Thương mại sẽ ra quyết định đình chỉ việc cấp C/O Mẫu E của Tổ chức đó và công khai trên trang web của Bộ Thương mại.

Điều 17. Phát hành C/O Mẫu E

1. Văn phòng Bộ Thương mại có trách nhiệm phối hợp với Vụ Xuất nhập khẩu để in C/O Mẫu E và phát hành cho các Tổ chức cấp C/O.

2. Tổ chức cấp C/O trực tiếp bán C/O Mẫu E cho người đề nghị cấp và phải thực hiện việc quyết toán theo quy định.

Điều 18. Lệ phí cấp C/O Mẫu E

Người đề nghị cấp C/O phải nộp phí cấp C/O cho Tổ chức cấp C/O theo quy định. Việc quy định mức lệ phí C/O và thời gian thực hiện sẽ do Bộ Tài chính quy định cụ thể.

Chương IV

GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 19. Tổ chức giải quyết khiếu nại
Người đề nghị cấp C/O Mẫu E có

quyền khiếu nại lên chính Tổ chức cấp C/O. Tổ chức cấp C/O đó phải trả lời trong thời hạn ba (03) ngày làm việc. Trong trường hợp không thỏa mãn với trả lời nói trên, người đề nghị cấp C/O Mẫu E có quyền khiếu nại lên Bộ trưởng Thương mại hoặc khởi kiện ra Tòa án Hành chính theo quy định của pháp luật về khiếu nại và tố cáo.

Điều 20. Xử lý vi phạm

Mọi hành vi gian lận về C/O Mẫu E sẽ bị xử lý theo quy định của Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại. Trong trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng, tùy theo tính chất và mức độ, sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp việc vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Thu hồi C/O Mẫu E đã cấp

Tổ chức cấp C/O sẽ thu hồi C/O Mẫu E đã cấp trong những trường hợp sau:

1. Người đề nghị cấp C/O Mẫu E giả mạo bất kỳ chứng từ nào trong bộ hồ sơ đã nộp. Ngoài ra, Tổ chức cấp C/O sẽ đưa tên người đề nghị cấp C/O Mẫu E giả mạo chứng từ, lời khai vào danh sách những người đề nghị cấp C/O cần áp dụng các biện pháp kiểm tra chặt chẽ

hơn khi cấp C/O, đồng thời thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi giả mạo chứng từ;

2. C/O Mẫu E được cấp không phù hợp các tiêu chuẩn xuất xứ.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Thực hiện Quy chế

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các tổ chức, cá nhân

phản ánh kịp thời về Bộ Thương mại để giải quyết theo địa chỉ:

Bộ Thương mại, Vụ Xuất Nhập khẩu

21 Ngô Quyền, Hà Nội

Điện thoại: 04-8262538

Fax: 04-8264696

Email: co@mot.gov.vn

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Như Đỉnh

Phụ lục I
QUY TẮC XUẤT XỨ
(ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O mẫu E)

Để xác định xuất xứ của hàng hóa đủ điều kiện để được hưởng các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (sau đây được gọi là “Hiệp định”), các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

Điều 1. Các định nghĩa

Trong phạm vi của Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

1. “Một Bên” nghĩa là một trong các Bên tham gia Hiệp định, đó là Bru-nây Darusalam, Vương quốc Campuchia, Cộng hòa In-đô-nê-xi-a, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Ma-lai-xi-a, Liên bang My-an-ma, Cộng hòa Phi-lip-pin, Cộng hòa Xing-ga-po, Vương quốc Thái Lan, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (“Trung Quốc”).

2. “Nguyên vật liệu” bao gồm các thành phần, phụ tùng, linh kiện, cụm lắp ráp và/hoặc hàng hóa hợp vào thành một hàng hóa khác hoặc tham gia vào một quy trình sản xuất ra hàng hóa khác.

3. “Hàng hóa có xuất xứ” là các sản

phẩm đáp ứng các tiêu chí xuất xứ quy định tại Điều 2 của Phụ lục này.

4. “Sản xuất” là các phương thức để thu được hàng hóa bao gồm việc trồng, khai thác mỏ, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, tập hợp, thu lượm, săn bắt, đánh bắt, đặt bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp một hàng hóa.

5. “Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể” là quy tắc yêu cầu nguyên liệu phải trải qua quá trình thay đổi mã số hàng hóa hoặc trải qua công đoạn công, chế biến của hàng hóa, hoặc phải đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (hay còn gọi là tỷ lệ phần trăm của giá trị) hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên.

Điều 2. Tiêu chí xuất xứ

Theo Hiệp định này, sản phẩm do một Bên nhập khẩu sẽ được coi là có xuất xứ và đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan nếu sản phẩm đó đáp ứng một trong các quy định về xuất xứ dưới đây:

1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một Bên như quy định tại Điều 3.

2. Không có xuất xứ thuần túy hoặc

không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một Bên, nhưng thỏa mãn Điều 4, Điều 5 hoặc Điều 6.

Điều 3. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo khoản 1, Điều 2, các sản phẩm liệt kê dưới đây được xem là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một Bên:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được thu hoạch, hái hoặc thu lượm ở đó.

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng ở đó.

3. Các sản phẩm thu được từ động vật sống được đề cập tại khoản 2 của điều này.

4. Các sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, thu lượm hoặc săn bắt tại đó.

5. Các khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên, chưa được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, vùng lãnh hải, đáy biển hoặc dưới đáy biển.

6. Các sản phẩm lấy từ vùng lãnh hải, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của Bên đó, với điều kiện là Bên đó có quyền khai thác vùng lãnh hải, đáy biển và dưới đáy biển đó theo luật quốc tế.

7. Các sản phẩm đánh bắt ở biển và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả bằng tàu được đăng ký tại một Bên hoặc được phép treo cờ của Bên đó.

8. Các sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu được đăng ký tại một Bên hoặc được phép treo cờ của Bên đó, trừ các sản phẩm được đề cập tại khoản 7 của điều này.

9. Các vật phẩm được thu thập ở đó nhưng không còn thực hiện được những chức năng ban đầu hoặc cũng không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm các nguyên vật liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích khác.

10. Các hàng hóa thu được hoặc được sản xuất tại một Bên chỉ từ các sản phẩm được đề cập từ khoản 1 đến khoản 9 của điều này.

Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Theo khoản 2, Điều 2, một sản phẩm sẽ được coi là có xuất xứ nếu:

a) Ít nhất 40% hàm lượng của sản phẩm có xuất xứ từ bất kỳ Bên nào; hoặc

b) Nếu tổng giá trị của các nguyên vật liệu, một phần hoặc cả sản phẩm có xuất xứ từ bên ngoài lãnh thổ của một Bên

(không phải là thành viên của ACFTA) không vượt quá 60% giá trị của sản phẩm tính theo giá FOB được sản xuất hoặc thu được với điều kiện là quy trình cuối cùng trong quá trình sản xuất được thực hiện trên lãnh thổ của một Bên.

2. Trong phạm vi của Phụ lục này, các tiêu chí xuất xứ được nêu tại điểm b, khoản 1, Điều 4 sẽ được đề cập đến như là “hàm lượng ACFTA”. Công thức 40% hàm lượng ACFTA được tính toán như sau:

$$\frac{\text{Giá trị của các nguyên vật liệu không có xuất xứ ACFTA} + \text{Giá trị của các nguyên vật liệu có xuất xứ không xác định được}}{\text{Giá FOB}} \times 100\% < 60\%$$

Do đó, hàm lượng ACFTA = 100% - nguyên vật liệu không có xuất xứ ACFTA = ít nhất 40%

3. Giá trị của các nguyên vật liệu không có xuất xứ sẽ là:

a) Giá CIF tại thời điểm nhập khẩu của các nguyên vật liệu; hoặc

b) Giá xác định ban đầu của các nguyên vật liệu có xuất xứ không xác định được tại lãnh thổ của Bên nơi thực hiện quá trình gia công chế biến.

4. Trong phạm vi của điều này, “nguyên vật liệu có xuất xứ” sẽ được xem là nguyên vật liệu mà nước xuất xứ của nó, như được xác định theo các điều trong phụ lục này, chính là nước nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất.

Điều 5. Cộng gộp

Trừ khi có quy định khác tại Phụ lục

này, các sản phẩm đáp ứng các yêu cầu xuất xứ quy định tại Điều 2 và được sử dụng tại một Bên như là đầu vào của một sản phẩm hoàn chỉnh đủ điều kiện được hưởng ưu đãi theo Hiệp định sẽ được coi là các sản phẩm có xuất xứ tại Bên nơi có sự gia công, chế biến sản phẩm cuối cùng miễn là tổng hàm lượng ACFTA (có nghĩa là cộng gộp toàn bộ, được áp dụng đối với tất cả các Bên) của sản phẩm cuối cùng không nhỏ hơn 40%.

Điều 6. Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể

Các sản phẩm đã trải qua quá trình chuyển đổi cơ bản tại một Bên được coi là có xuất xứ của Bên đó. Các sản

phẩm đáp ứng Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể được quy định tại Phụ lục II của Quyết định này sẽ được xem là những hàng hóa đã trải qua quá trình chuyển đổi cơ bản tại một Bên.

Điều 7. Những công đoạn gia công, chế biến giản đơn

Các thao tác hoặc chế biến, được thực hiện riêng lẻ hoặc kết hợp với nhau nhằm các mục đích được liệt kê dưới đây, được coi là giản đơn và sẽ không được tính đến trong việc xác định hàng hóa có xuất xứ thuần túy tại một nước hay không:

1. Những công đoạn bảo quản để đảm bảo hàng hóa trong điều kiện tốt nhằm mục đích vận chuyển hay lưu kho.

2. Những công đoạn nhằm hỗ trợ cho việc gửi hàng hoặc vận chuyển.

3. Đóng gói hoặc trưng bày hàng hóa để bán.

Điều 8. Vận chuyển trực tiếp

Các trường hợp sau được coi là chuyển hàng trực tiếp từ Bên xuất khẩu đến Bên nhập khẩu:

1. Nếu các sản phẩm được vận chuyển qua lãnh thổ của bất kỳ một nước thành viên ACFTA nào.

2. Nếu các sản phẩm được vận chuyển không qua lãnh thổ của bất kỳ một nước không phải là thành viên ACFTA nào khác.

3. Nếu các sản phẩm được vận chuyển quá cảnh qua một hoặc nhiều nước trung gian không phải là thành viên ACFTA có hoặc không có chuyển tàu hoặc lưu kho tạm thời tại các nước đó, với điều kiện:

a) Quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do các yêu cầu có liên quan trực tiếp đến vận tải;

b) Sản phẩm không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước quá cảnh đó; và

c) Sản phẩm không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác, ngoại trừ việc dỡ hàng và tái xếp hàng hoặc những công đoạn cần thiết để giữ sản phẩm trong điều kiện tốt.

Điều 9. Quy định về đóng gói

1. Trong trường hợp để xác định thuế hải quan, một Bên sẽ xét sản phẩm tách riêng với bao bì. Đối với sản phẩm nhập khẩu từ một Bên khác, Bên nhập khẩu có thể cũng xác định xuất xứ của bao bì đó riêng rẽ.

2. Trong trường hợp không áp dụng được theo khoản 1 của Điều này, việc đóng gói của sản phẩm sẽ được coi là một phần làm nên toàn bộ sản phẩm đó và không có một phần đóng gói nào vì yêu cầu vận chuyển hoặc lưu kho sẽ được coi là được nhập khẩu từ bên ngoài ACFTA khi xác định xuất xứ hàng hóa một cách tổng thể.

Điều 10. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

Xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin đi kèm theo hàng hóa sẽ bị loại trừ trong việc xác định xuất xứ hàng hóa, miễn là các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin phải được nước thành viên nhập khẩu phân loại và thu thuế nhập khẩu cùng với hàng hóa đó.

Điều 11. Các yếu tố trung gian

Xuất xứ của năng lượng và nhiên liệu, nhà máy và thiết bị, hoặc máy móc và công cụ được sử dụng để có được hàng hóa, hoặc các nguyên liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất mà không còn

lại trong hàng hóa hoặc không tạo nên một phần của hàng hóa, sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ.

Điều 12. C/O mẫu E

Để được chấp nhận cho hưởng ưu đãi về thuế quan, hàng hóa phải có C/O do tổ chức có thẩm quyền của Chính phủ được Bên xuất khẩu chỉ định cấp và thông báo tới các Bên khác tham gia Hiệp định phù hợp với các thủ tục cấp C/O quy định tại Phụ lục III của Quy chế này.

Điều 13. Rà soát và sửa đổi

Phụ lục này có thể được rà soát và sửa đổi khi cần thiết khi có yêu cầu của một nước thành viên và có thể được đưa ra rà soát và sửa đổi khi có sự chấp thuận của Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN - Trung Quốc (AEM-MOFCOM).

Phụ lục II
QUY TẮC XUẤT XỨ ĐỐI VỚI SẢN PHẨM CỤ THỂ (PSR)
(ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O mẫu E)

1. Quy định chung

Sản phẩm thỏa mãn quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục này sẽ được coi là trải qua chuyển đổi cơ bản và sẽ được coi là có xuất xứ của nơi diễn ra quá trình chuyển đổi cơ bản đó.

Trong trường hợp một sản phẩm có sự tham gia sản xuất của từ hai bên trở lên thì sản phẩm đó sẽ có xuất xứ của nơi diễn ra quy trình chuyển đổi cơ bản cuối cùng.

2. Quy tắc đơn nhất

Những tiêu chí xuất xứ cụ thể quy định tại Khoản 2 của Phụ lục này là những tiêu chí duy nhất để xác định xuất xứ cho những sản phẩm tương ứng dưới đây. Khi nộp đơn đề nghị cấp C/O Mẫu E cho những sản phẩm này, người xuất khẩu chỉ được sử dụng duy nhất những tiêu chí cụ thể dưới đây:

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
1	1517.90	- Magarin, các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16: - Loại khác	Được sản xuất từ mỡ hoặc dầu thu được trong khu vực ACFTA
2	2105.00	Kem lạnh và các sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa cacao	Chuyển sang phân nhóm 2105.00 từ bất kỳ chương nào khác
3	5103.20	Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	Thu được từ cừu hoặc các động vật khác được nuôi dưỡng trong khu vực ACFTA

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
4	5103.30	Phế liệu từ lông động vật loại thô	Thu được từ cừu hoặc các động vật khác được nuôi dưỡng trong khu vực ACFTA
5	5104.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô tái chế	Thu được từ cừu hoặc các động vật khác được nuôi dưỡng trong khu vực ACFTA
6	5105.31	Lông động vật loại mịn, chải thô hoặc chải kỹ của dê Caso-mia	Thu được từ cừu hoặc các động vật khác được nuôi dưỡng trong khu vực ACFTA
7	5105.39	Lông động vật loại mịn, chải thô hoặc chải kỹ của loại khác	Thu được từ cừu hoặc các động vật khác được nuôi dưỡng trong khu vực ACFTA
8	5105.40	Lông động vật loại thô, chải thô hoặc chải kỹ	Thu được từ cừu hoặc các động vật khác được nuôi dưỡng trong khu vực ACFTA
9	7101.21	- Ngọc trai nuôi cấy - - Chưa được gia công	Có xuất xứ thuần túy trong lãnh thổ của Bên xuất khẩu

3. Quy tắc lựa chọn

Việc xác định xuất xứ cho các sản phẩm dưới đây có thể sử dụng Điều 4 của Phụ lục I hoặc các tiêu chí cụ thể tương ứng quy định tại khoản 3 của Phụ lục này.

3.1 Tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
10	1604.11	- Cá nguyên con hoặc cá miếng nhưng chưa xay nhỏ: -- Từ cá hồi	Chuyển sang phân nhóm 1604.11 từ bất kỳ chương nào khác
11	1604.12	- Cá nguyên con hoặc cá miếng nhưng chưa xay nhỏ: -- Từ cá trích	Chuyển sang phân nhóm 1604.12 từ bất kỳ chương nào khác

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
12	1604.13	- Cá nguyên con hoặc cá miếng nhưng chưa xay nhỏ: - - Từ cá sardin, cá trích cơm (sprats) hoặc cá trích kê (bristling)	Chuyển sang phân nhóm 1604.13 từ bất kỳ chương nào khác
13	1604.15	- Cá nguyên con hoặc cá miếng nhưng chưa xay nhỏ: - - Từ cá thu	Chuyển sang phân nhóm 1604.15 từ bất kỳ chương nào khác
14	1604.16	- Cá nguyên con hoặc cá miếng nhưng chưa xay nhỏ: - - Từ cá trổng	Chuyển sang phân nhóm 1604.16 từ bất kỳ chương nào khác
15	1604.19	- Cá nguyên con hoặc cá miếng nhưng chưa xay nhỏ: - - Từ cá khác	Chuyển sang phân nhóm 1604.19 từ bất kỳ chương nào khác
16	1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	Chuyển sang phân nhóm 1604.20 từ bất kỳ chương nào khác
17	3916.10	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác, bằng plastic: - Từ polyme etylen	Chuyển sang phân nhóm 3916.10 từ bất kỳ nhóm nào khác
18	3916.20	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác, bằng plastic: - Từ poly vinyl clorua	Chuyển sang phân nhóm 3916.20 từ bất kỳ nhóm nào khác

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
19	3916.90	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác, bằng plastic: - Từ plastic khác	Chuyển sang phân nhóm 3916.90 từ bất kỳ nhóm nào khác
20	3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo	Chuyển sang phân nhóm 3917.10 từ bất kỳ nhóm nào khác
21	3917.21	- Ống, ống dẫn, ống vôi, loại cứng: - - Từ polyme etylen	Chuyển sang phân nhóm 3917.21 từ bất kỳ nhóm nào khác
22	3917.22	- Ống, ống dẫn, ống vôi, loại cứng: - - Từ polyme propylen	Chuyển sang phân nhóm 3917.22 từ bất kỳ nhóm nào khác
23	3917.23	- Ống, ống dẫn, ống vôi, loại cứng: - - Từ polyme vinyl clorua	Chuyển sang phân nhóm 3917.23 từ bất kỳ nhóm nào khác
24	3917.29	- Ống, ống dẫn, ống vôi, loại cứng: - - Từ plastic khác	Chuyển sang phân nhóm 3917.29 từ bất kỳ nhóm nào khác
25	3917.31	- Ống, ống dẫn, ống vôi khác: - - Ống, ống dẫn và ống vôi loại dẻo, có áp suất gãy tối thiểu là 27,6 Mpa	Chuyển sang phân nhóm 3917.31 từ bất kỳ nhóm nào khác
26	3917.32	Ống, ống dẫn, ống vôi khác: - - Loại khác, chưa gia cố	Chuyển sang phân nhóm 3917.32 từ bất kỳ nhóm nào khác

0997 0543

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các linh kiện	
27	3917.33	- Ống, ống dẫn, ống vôi khác: - - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các linh kiện	Chuyển sang phân nhóm 3917.33 từ bất kỳ nhóm nào khác
28	3917.39	- Ống, ống dẫn, ống vôi khác: - - Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 3917.39 từ bất kỳ nhóm nào khác
29	3917.40	- Phụ kiện để ghép nối	Chuyển sang phân nhóm 3917.40 từ bất kỳ nhóm nào khác
30	3919.10	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn: - Ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20 cm	Chuyển sang phân nhóm 3919.10 từ bất kỳ nhóm nào khác
31	3919.90	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn: - Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 3919.90 từ bất kỳ nhóm nào khác
32	3920.10	Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác: - Từ polyme etylen	Chuyển sang phân nhóm 3920.10 từ bất kỳ nhóm nào khác

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
33	3920.20	Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác: - Từ polyme propylen	Chuyển sang phân nhóm 3920.20 từ bất kỳ nhóm nào khác
34	3920.30	Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác: - Từ polyme styren	Chuyển sang phân nhóm 3920.30 từ bất kỳ nhóm nào khác
35	3920.43	- Từ polyme vinyl clorua: - - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	Chuyển sang phân nhóm 3920.43 từ bất kỳ nhóm nào khác
36	3920.49	- Từ polyme vinyl clorua: - - Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 3920.49 từ bất kỳ nhóm nào khác
37	3920.51	- Từ polyme acrylic: - - Từ poly (metyl meta-crylat)	Chuyển sang phân nhóm 3920.51 từ bất kỳ nhóm nào khác
38	3920.59	- Từ polyme acrylic: - - Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 3920.59 từ bất kỳ nhóm nào khác
39	3920.61	- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc các polyeste khác: - - Từ polycarbonat	Chuyển sang phân nhóm 3920.61 từ bất kỳ nhóm nào khác

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
40	3920.62	- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc các polyeste khác: - - Từ poly (etylen terephthalat)	Chuyển sang phân nhóm 3920.62 từ bất kỳ nhóm nào khác
41	3920.63	- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc các polyeste khác: - - Từ polyeste chưa no	Chuyển sang phân nhóm 3920.63 từ bất kỳ nhóm nào khác
42	3920.69	- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc các polyeste khác: - - Từ các polyeste khác	Chuyển sang phân nhóm 3920.69 từ bất kỳ nhóm nào khác
43	3920.71	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó: - - Từ xenlulo tái sinh	Chuyển sang phân nhóm 3920.71 từ bất kỳ nhóm nào khác
44	3920.72	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó: - - Từ sợi lưu hóa	Chuyển sang phân nhóm 3920.72 từ bất kỳ nhóm nào khác
45	3920.73	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó: - - Từ xenlulo axetat	Chuyển sang phân nhóm 3920.73 từ bất kỳ nhóm nào khác
46	3920.79	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó: - - Từ các dẫn xuất xenlulo khác	Chuyển sang phân nhóm 3920.79 từ bất kỳ nhóm nào khác
47	3920.91	- Từ plastic khác: - - Từ poly (vinyl butyral)	Chuyển sang phân nhóm 3920.91 từ bất kỳ nhóm nào khác
48	3920.92	- Từ plastic khác: - - Từ polyamit	Chuyển sang phân nhóm 3920.92 từ bất kỳ nhóm nào khác
49	3920.93	- Từ plastic khác: - - Từ nhựa amino	Chuyển sang phân nhóm 3920.93 từ bất kỳ nhóm nào khác

02/0543

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
50	3920.94	- Tủ plastic khác: - - Tủ nhựa phenolic	Chuyển sang phân nhóm 3920.94 từ bất kỳ nhóm nào khác
51	3920.99	- Tủ plastic khác: - - Tủ plastic khác	Chuyển sang phân nhóm 3920.99 từ bất kỳ nhóm nào khác
52	3921.11	- Loại xốp: - - Tủ polyme styren	Chuyển sang phân nhóm 3921.11 từ bất kỳ nhóm nào khác
53	3921.12	- Loại xốp: - - Tủ polyme vinyl clorua	Chuyển sang phân nhóm 3921.12 từ bất kỳ nhóm nào khác
54	3921.13	- Loại xốp: - - Tủ polyuretan	Chuyển sang phân nhóm 3921.13 từ bất kỳ nhóm nào khác
55	3921.14	- Loại xốp: - - Tủ xenlulo tái sinh	Chuyển sang phân nhóm 3921.14 từ bất kỳ nhóm nào khác
56	3921.19	- Loại xốp: - - Tủ plastic khác	Chuyển sang phân nhóm 3921.19 từ bất kỳ nhóm nào khác
57	3921.90	Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic: - Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 3921.90 từ bất kỳ nhóm nào khác
58	3922.10	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic: - Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa	Chuyển sang phân nhóm 3922.10 từ bất kỳ nhóm nào khác
59	3922.20	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic: - Bệ và nắp xí bệt	Chuyển sang phân nhóm 3922.20 từ bất kỳ nhóm nào khác

090/6543

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
60	3922.90	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic: - Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 3922.90 từ bất kỳ nhóm nào khác
61	3925.10	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác: - Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	Chuyển sang phân nhóm 3925.10 từ bất kỳ nhóm nào khác
62	3925.20	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác: - Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa	Chuyển sang phân nhóm 3925.20 từ bất kỳ nhóm nào khác
63	3925.30	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác: - Cửa chớp, màn che (kể cả màn chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	Chuyển sang phân nhóm 3925.30 từ bất kỳ nhóm nào khác
64	3925.90	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác: - Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 3925.90 từ bất kỳ nhóm nào khác
65	4201.00	Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự) làm bằng vật liệu bất kỳ	Chuyển sang phân nhóm 4201.00 từ bất kỳ nhóm nào khác

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
66	4202.11	- Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự: - - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da lán	Chuyển sang phân nhóm 4202.11 từ bất kỳ nhóm nào khác
67	4202.12	- Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự: - - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	Chuyển sang phân nhóm 4202.12 từ bất kỳ nhóm nào khác
68	4202.19	Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 4202.19 từ bất kỳ nhóm nào khác
69	4202.21	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm: - - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc da lán	Chuyển sang phân nhóm 4202.21 từ bất kỳ nhóm nào khác
70	4202.22	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm: - - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	Chuyển sang phân nhóm 4202.22 từ bất kỳ nhóm nào khác
71	4202.29	Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 4202.29 từ bất kỳ nhóm nào khác
72	4202.31	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay: - - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc da lán	Chuyển sang phân nhóm 4202.31 từ bất kỳ nhóm nào khác

096700443

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
73	4202.32	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay: - - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	Chuyển sang phân nhóm 4202.32 từ bất kỳ nhóm nào khác
74	4202.39	Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 4202.39 từ bất kỳ nhóm nào khác
75	4202.91	- Loại khác: - - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc da lạng	Chuyển sang phân nhóm 4202.91 từ bất kỳ nhóm nào khác
76	4202.92	- Loại khác: - - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	Chuyển sang phân nhóm 4202.92 từ bất kỳ nhóm nào khác
77	4202.99	Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 4202.99 từ bất kỳ nhóm nào khác
78	4203.10	Hàng may mặc bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp	Chuyển sang phân nhóm 4203.10 từ bất kỳ nhóm nào khác
79	4203.21	Găng tay thường, găng tay hở ngón hoặc găng tay bao, loại được thiết kế chuyên dùng cho thể thao, bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	Chuyển sang phân nhóm 4203.21 từ bất kỳ nhóm nào khác
80	4203.29	Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 4203.29 từ bất kỳ nhóm nào khác
81	4203.30	Thắt lưng và dây đeo súng bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	Chuyển sang phân nhóm 4203.30 từ bất kỳ nhóm nào khác
82	4203.40	Đồ phụ trợ quần áo khác, bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	Chuyển sang phân nhóm 4203.40 từ bất kỳ nhóm nào khác
83	4204.00	Sản phẩm bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, dùng cho máy, dụng cụ cơ khí hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác	Chuyển sang phân nhóm 4204.00 từ bất kỳ nhóm nào khác

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
84	4205.00	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	Chuyển sang phân nhóm 4205.00 từ bất kỳ nhóm nào khác
85	4206.10	Chỉ cat-gut	Chuyển sang phân nhóm 4206.10 từ bất kỳ nhóm nào khác
86	4206.90	Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 4206.90 từ bất kỳ nhóm nào khác
87	4301.10	Da lông sống của loài chồn vi-zôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	Chuyển sang phân nhóm 4301.10 từ bất kỳ nhóm nào khác
88	4301.30	Da lông sống của các giống cừu: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	Chuyển sang phân nhóm 4301.30 từ bất kỳ nhóm nào khác
89	4301.60	Da lông sống của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	Chuyển sang phân nhóm 4301.60 từ bất kỳ nhóm nào khác
90	4301.70	Da lông sống của hải cẩu, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	Chuyển sang phân nhóm 4301.70 từ bất kỳ nhóm nào khác
91	4301.80	Da lông sống của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	Chuyển sang phân nhóm 4301.80 từ bất kỳ nhóm nào khác
92	4301.90	Đầu, đuôi hoặc bàn chân hoặc các mẫu, mảnh cắt khác vẫn còn sử dụng được	Chuyển sang phân nhóm 4301.90 từ bất kỳ nhóm nào khác

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
93	4302.11	Da lông đã thuộc hoặc hoàn thiện, loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối của loài chồn vizôn	Chuyển sang phân nhóm 4302.11 từ bất kỳ nhóm nào khác
94	4302.13	Da lông đã thuộc hoặc hoàn thiện, loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối của các giống cừu: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng	Chuyển sang phân nhóm 4302.13 từ bất kỳ nhóm nào khác
95	4302.19	Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 4302.19 từ bất kỳ nhóm nào khác
96	4302.20	Đầu, đuôi, mảnh chân và các mẫu hoặc mảnh cắt chưa ghép nối, đã thuộc hoặc hoàn thiện	Chuyển sang phân nhóm 4302.20 từ bất kỳ nhóm nào khác
97	4302.30	Loại da nguyên con và các mẫu hoặc mảnh cắt của chúng đã ghép nối, đã thuộc hoặc hoàn thiện	Chuyển sang phân nhóm 4302.30 từ bất kỳ nhóm nào khác
98	4303.10	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da lông	Chuyển sang phân nhóm 4303.10 từ bất kỳ nhóm nào khác
99	4303.90	Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 4303.90 từ bất kỳ nhóm nào khác
100	4304.00	Da lông nhân tạo và các sản phẩm bằng da lông nhân tạo	Chuyển sang phân nhóm 4304.00 từ bất kỳ nhóm nào khác
101	6401.10	Giày dép có gấn mũi kim loại bảo vệ	Chuyển sang phân nhóm 6401.10 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
102	6401.91	- Giày, dép khác: - - Giày cổ cao đến đầu gối	Chuyển sang phân nhóm 6401.91 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
103	6401.92	- Giày, dép khác: - - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng chưa đến đầu gối	Chuyển sang phân nhóm 6401.92 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
104	6401.99	- Giày, dép khác: - - Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 6401.99 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
105	6402.12	- Giày, dép thể thao: - - Giày ống trượt tuyết và giày ống trượt tuyết việt dã	Chuyển sang phân nhóm 6402.12 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
106	6402.19	- Giày, dép thể thao: - - Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 6402.19 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
107	6402.20	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ với đế bằng chốt cài	Chuyển sang phân nhóm 6402.20 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
108	6402.30	- Giày dép khác có gắn mũ kim loại để bảo vệ	Chuyển sang phân nhóm 6402.30 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
109	6402.91	- Giày, dép khác: - - Giày, dép cổ cao quá mắt cá chân	Chuyển sang phân nhóm 6402.91 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
110	6402.99	- Giày, dép khác: - - Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 6402.99 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
111	6403.12	- Giày, dép thể thao: - - Giày ống trượt tuyết và giày ống trượt tuyết việt dã	Chuyển sang phân nhóm 6403.12 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
112	6403.19	- Giày, dép thể thao: - - Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 6403.19 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
113	6403.20	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	Chuyển sang phân nhóm 6403.20 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
114	6403.30	- Giày, dép cốt gỗ, không có đế trong hoặc không có mũi bằng kim loại để bảo vệ	Chuyển sang phân nhóm 6403.30 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
115	6403.40	- Giày, dép khác có mũi bằng kim loại để bảo vệ	Chuyển sang phân nhóm 6403.40 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
116	6403.51	- Giày dép khác có đế ngoài bằng da thuộc: - - Giày có cổ cao quá mắt cá chân	Chuyển sang phân nhóm 6403.51 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
117	6403.59	- Giày dép khác có đế ngoài bằng da thuộc: - - Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 6403.59 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
118	6403.91	- Giày, dép khác: - - Giày có cổ cao quá mắt cá chân	Chuyển sang phân nhóm 6403.91 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
119	6403.99	- Giày, dép khác: - - Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 6403.99 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
120	6404.11	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic: - - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	Chuyển sang phân nhóm 6404.11 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
121	6404.19	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic: - - Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 6404.19 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
122	6404.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	Chuyển sang phân nhóm 6404.20 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
123	6405.10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	Chuyển sang phân nhóm 6405.10 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
124	6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	Chuyển sang phân nhóm 6405.20 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
125	6405.90	- Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 6405.90 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
126	6406.10	Mũ giày và các bộ phận của mũ giày, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày	Chuyển sang phân nhóm 6406.10 từ bất kỳ nhóm nào khác
127	6406.20	Đế ngoài và gót giày bằng cao su hoặc plastic	Chuyển sang phân nhóm 6406.20 từ bất kỳ nhóm nào khác
128	6406.91	Các bộ phận của giày dép bằng gỗ	Chuyển sang phân nhóm 6406.91 từ bất kỳ nhóm nào khác
129	6406.99	Các bộ phận của giày dép bằng vật liệu khác	Chuyển sang phân nhóm 6406.99 từ bất kỳ nhóm nào khác
130	7218.10	- Ở dạng thoi đúc và dạng thô khác	Chuyển sang phân nhóm 7218.10 từ bất kỳ nhóm nào khác
131	7218.91	- Loại khác: - - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	Chuyển sang phân nhóm 7218.91 từ bất kỳ nhóm nào khác
132	7218.99	- Loại khác: - - Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 7218.99 từ bất kỳ nhóm nào khác
133	7221.00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	Chuyển sang phân nhóm 7221.00 từ bất kỳ nhóm nào khác
134	7222.11	- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn: - - Có mặt cắt ngang hình tròn	Chuyển sang phân nhóm 7222.11 từ bất kỳ nhóm nào khác

090/6543

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
135	7222.19	- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn: -- Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 7222.19 từ bất kỳ nhóm nào khác
136	7222.20	- Dạng thanh và que, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	Chuyển sang phân nhóm 7222.20 từ bất kỳ nhóm nào khác
137	7222.30	- Các thanh và que khác	Chuyển sang phân nhóm 7222.30 từ bất kỳ nhóm nào khác
138	7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình	Chuyển sang phân nhóm 7222.40 từ bất kỳ nhóm nào khác

3.2. Tiêu chí gia công nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt, nguyên liệu không rõ nguồn gốc xuất xứ

a) Sợi

Việc sản xuất thông qua quá trình tạo sợi (pô-li-me hóa, đa trùng ngưng và đùn) xe sợi, vặn xoắn, dệt, hoặc viên từ một hỗn hợp hoặc từ một trong những loại sau:

- Lụa;
- Len, lông động vật mịn hoặc thô;
- Sợi cô-tông;
- Sợi dệt có nguồn gốc thực vật;
- Sợi filament tổng hợp hoặc nhân tạo/tái tạo;
- Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo/tái tạo.

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
	Ch.52	Bông
139	5204.11	Chỉ khâu làm từ bông, chưa đóng gói để bán lẻ, có tỷ trọng bông $\geq 85\%$
140	5204.19	Chỉ khâu làm từ bông, chưa đóng gói để bán lẻ, có tỷ trọng bông $< 85\%$
141	5204.20	Chỉ khâu làm từ bông, đã đóng gói để bán lẻ

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
142	5205.11	Sợi bông có tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, sợi có độ mảnh ≥ 714.29 dtex
143	5205.12	Sợi bông có tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, sợi có độ mảnh từ 232.56 đến dưới 714,29 dtex
144	5205.13	Sợi bông có tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, 232.56 > dtex ≥ 192.31
145	5205.14	Sợi bông có tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, 192.31 > dtex ≥ 125
146	5205.15	Sợi bông có tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, <125 dtex
147	5205.21	Sợi bông có tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, ≥ 714.29
148	5205.22	Sợi bông có tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, 714.29 > dtex ≥ 232.56
149	5205.23	Sợi bông có tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, 232.56 > dtex ≥ 192.31
150	5205.24	Sợi bông có tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, 192.31 > dtex ≥ 125
151	5205.26	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, 106.38 \leq dtex <125
152	5205.27	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, 83.33 \leq dtex <106.38
153	5205.28	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ < 83.33 dtex (chỉ số mét trên 120)
154	5205.31	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, ≥ 714.29 dtex, chỉ số mét sợi đơn không quá 14
155	5205.32	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, 714.29 > dtex ≥ 232.56 , chỉ số mét sợi đơn từ 14 đến 43

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
156	5205.33	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, $232.56 > dtex \geq 192.31$, chỉ số mét sợi đơn từ 43 đến 52
157	5205.34	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe làm từ tơ không chải kỹ, chưa đóng gói, $192.31 > dtex \geq 125$, chỉ số mét sợi đơn từ 52 đến 80
158	5205.35	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, $< 125 dtex$
159	5205.41	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe hoặc sợi cáp từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $\geq 714.29 dtex$
160	5205.42	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe hoặc sợi cáp từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $714.29 > dtex \geq 232.56$
161	5205.43	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe hoặc sợi cáp từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $232.56 > dtex \geq 192.31$
162	5205.44	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe hoặc sợi cáp từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $192.31 > dtex \geq 125$
163	5205.46	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe hoặc sợi cáp từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $106.38 \leq dtex < 125$
164	5205.47	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe hoặc sợi cáp từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $83.33 \leq dtex < 106.38$
165	5205.48	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe hoặc sợi cáp từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói $< 83.33 dtex$
166	5206.11	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi đơn từ tơ không chải kỹ, chưa đóng gói, ≥ 714.29
167	5206.12	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi đơn từ tơ không chải kỹ, chưa đóng gói, $714.29 > dtex \geq 232.56$
168	5206.13	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi đơn từ tơ không chải kỹ, chưa đóng gói, $232.56 > dtex \geq 192.31$
169	5206.14	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi đơn từ tơ không chải kỹ, chưa đóng gói, $192.31 > dtex \geq 125$
170	5206.15	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi đơn từ tơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, $< 125 dtex$

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
171	5206.21	Sợi bông, tỷ trọng bông <85%, sợi đơn từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, ≥ 714.29 dtex
172	5206.22	Sợi bông, tỷ trọng bông <85%, sợi đơn từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $714.29 > dtex \geq 232.56$
173	5206.23	Sợi bông, tỷ trọng bông <85%, sợi đơn từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $232.56 > dtex \geq 192.31$
174	5206.24	Sợi bông, tỷ trọng bông <85%, sợi đơn từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $192.31 > dtex \geq 125$
175	5206.25	Sợi bông, tỷ trọng bông <85%, sợi đơn từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, < 125 dtex
176	5206.31	Sợi bông, tỷ trọng bông <85%, sợi xe từ tơ chưa chải kỹ, chưa đóng gói, ≥ 714.29
177	5206.32	Sợi bông, tỷ trọng bông <85%, sợi xe từ tơ chưa chải kỹ, chưa đóng gói, $714.29 > dtex \geq 232.56$
178	5206.33	Sợi bông, tỷ trọng bông <85%, sợi xe từ tơ chưa chải kỹ, chưa đóng gói, $232.56 > dtex \geq 192.31$
179	5206.34	Sợi bông, tỷ trọng bông <85%, sợi xe từ tơ chưa chải kỹ, chưa đóng gói, $192.31 > dtex \geq 125$
180	5206.35	Sợi bông, tỷ trọng bông <85%, sợi xe từ tơ chưa chải kỹ, chưa đóng gói, < 125 dtex
181	5206.41	Sợi bông, tỷ trọng bông <85%, sợi xe từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, ≥ 714.29
182	5206.42	Sợi bông, tỷ trọng bông <85%, sợi xe từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $714.29 > dtex \geq 232.56$
183	5206.43	Sợi bông, tỷ trọng bông <85%, sợi xe từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $232.56 > dtex \geq 192.31$
184	5206.44	Sợi bông, tỷ trọng bông <85%, sợi xe từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $192.31 > dtex \geq 125$
185	5206.45	Sợi bông, tỷ trọng bông <85%, sợi xe từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, < 125 dtex.
186	5207.10	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói, có tỷ trọng bông $\geq 85\%$
187	5207.90	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ, có tỷ trọng bông <85%

b) Vải, thảm và các loại vải dệt chải nền khác; Sợi đặc biệt, dây bện, dây gai, dây thừng, dây cáp và các vật phẩm làm từ chúng.

Sản xuất từ:

- Pô-li-me (không dệt);
- Sợi (không dệt);
- Sợi (vải);
- Vải thô hoặc chưa tẩy trắng (vải thành phẩm);

Qua một trong các quá trình chuyển đổi cơ bản sau:

- Khâu kim/kết sợi/liên kết bằng phương pháp hóa học;
- Dệt hoặc đan;
- Móc hoặc lót hoặc trần hoặc;
- Nhuộm hoặc in và hoàn thành; hoặc nhúng ướt, bọc ngoài, phủ ngoài hoặc trắng.

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
	Ch.52	Bông
188	5208.11	Vải dệt thoi từ sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, chưa tẩy trắng, trọng lượng không quá 100 g/m ² , vải vân điểm
189	5208.12	Vải dệt thoi từ sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, chưa tẩy trắng, trọng lượng từ 100g đến 200 g/m ² , vải vân điểm
190	5208.13	Vải vân chéo dệt thoi từ sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, trọng lượng không quá 200 g/m ² , chưa tẩy trắng
191	5208.19	Vải dệt khác
192	5208.21	Vải dệt thoi từ sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, vải vân điểm đã tẩy trắng, trọng lượng không quá 100 g/m ²
193	5208.22	Vải dệt thoi từ sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, vải vân điểm đã tẩy trắng, trọng lượng từ 100g đến 200 g/m ²
194	5208.23	Vải vân chéo, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, vải vân điểm đã tẩy trắng, trọng lượng không quá 200 g/m ²
195	5208.29	Vải dệt khác
196	5208.41	Vải vân điểm dệt thoi từ sợi bông, từ các sợi có các màu khác nhau, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, trọng lượng không quá 100 g/m ²
197	5208.42	Vải vân điểm dệt thoi từ sợi bông, từ các sợi có các màu khác nhau, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, trọng lượng từ 100g đến 200 g/m ²

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
198	5208.43	Vải vân chéo từ các sợi có các màu khác nhau, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, trọng lượng không quá 200 g/m^2
199	5208.49	Vải dệt khác
200	5209.11	Vải dệt thoi từ sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, trọng lượng trên 200 g/m^2 , chưa tẩy trắng
201	5209.12	Vải vân chéo dệt thoi từ sợi bông, chưa tẩy trắng, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, trọng lượng trên 200 g/m^2
202	5209.19	Vải dệt khác
203	5209.21	Vải vân điểm dệt thoi từ sợi bông, đã tẩy trắng, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, trọng lượng trên 200 g/m^2
204	5209.22	Vải vân chéo dệt thoi từ sợi bông, đã tẩy trắng, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, trọng lượng trên 200 g/m^2 .
205	5209.29	Vải dệt khác
206	5209.41	Vải vân điểm từ các sợi có các màu khác nhau, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, trọng lượng trên 200 g/m^2
207	5209.42	Vải demin, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, trọng lượng trên 200 g/m^2
208	5209.43	Vải vân, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, trọng lượng trên 200 g/m^2
209	5209.49	Vải dệt khác
210	5210.11	Vải dệt thoi từ sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng không quá 200 g/m^2 , chưa tẩy trắng
211	5210.12	Vải vân chéo, tỷ trọng bông $< 85\%$ pha chủ hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng không quá 200 g/m^2 , chưa tẩy trắng
212	5210.19	Vải dệt khác
213	5210.21	Vải vân điểm đã tẩy trắng, tỷ trọng bông $< 85\%$ pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng không quá 200 g/m^2 , đã tẩy trắng
214	5210.22	Vải vân chéo đã tẩy trắng, tỷ trọng bông $< 85\%$ pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng không quá 200 g/m^2 , đã tẩy trắng
215	5210.29	Vải dệt khác

09670543

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
216	5210.41	Vải vân điểm từ các sợi có màu khác nhau, tỷ trọng bông < 85% chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng không quá 200 g/m ²
217	5210.42	Vải vân chéo từ các sợi có các màu khác nhau, tỷ trọng bông < 85 % chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng không quá 200 g/m ²
218	5210.49	Vải dệt khác
219	5211.11	Vải vân điểm chưa tẩy trắng dệt thoi từ sợi bông, tỷ trọng bông < 85 % chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng trên 200 g/m ²
220	5211.12	Vải vân chéo chưa tẩy trắng, tỷ trọng bông < 85 % chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng trên 200 g/m ²
221	5211.19	Vải dệt khác
222	5211.21	Vải vân điểm đã tẩy trắng, tỷ trọng bông < 85 % chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng trên 200 g/m ²
223	5211.22	Vải vân chéo đã tẩy trắng, tỷ trọng bông < 85 % chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng trên 200 g/m ²
224	5211.29	Vải dệt khác
225	5211.41	Vải vân điểm từ các sợi có các màu khác nhau, tỷ trọng bông < 85 % chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng trên 200 g/m ²
226	5211.42	Vải denim, tỷ trọng bông < 85 % chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng trên 200 g/m ²
227	5211.43	Vải vân chéo đã nhuộm, tỷ trọng bông < 85 % chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng > 200 g/m ²
228	5211.49	Vải dệt khác
229	5212.11	Vải dệt thoi khác từ sợi bông, chưa tẩy trắng, trọng lượng không quá 200 g/m ²
230	5212.12	Vải dệt thoi khác từ sợi bông đã tẩy trắng, trọng lượng không quá 200 g/m ²
231	5212.14	Vải dệt thoi khác từ sợi bông có các màu khác nhau, trọng lượng <= 200 g/m ²
232	5212.21	Vải dệt thoi khác từ sợi bông, chưa tẩy trắng, trọng lượng trên 200 g/m ²

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
233	5212.22	Vải dệt thoi khác từ sợi bông, đã tẩy trắng, trọng lượng trên 200 g/m ²
234	5212.24	Vải dệt thoi khác từ sợi bông có các màu khác nhau, trọng lượng > 200 g/m ²
	Ch. 60	Vải dệt kim hoặc móc
235	6001.10	Vải vòng lông dài
236	6001.21	Từ bông
237	6001.22	Từ xơ sợi nhân tạo
238	6001.29	Từ các loại nguyên liệu dệt khác
239	6002.40	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng ≤ 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi $\geq 5\%$ nhưng không có sợi cao su
240	6002.90	Loại khác
241	6003.10	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá ≤ 30 cm, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
242	6003.20	Vải dệt kim hoặc móc từ bông có khổ rộng ≤ 30 cm
243	6003.30	Vải dệt kim hoặc móc từ xơ sợi tổng hợp có khổ rộng ≤ 30 cm
244	6003.40	Vải dệt kim hoặc móc từ xơ sợi tái tạo có khổ rộng ≤ 30 cm
245	6003.90	Loại khác
246	6004.10	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng > 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi $\geq 5\%$ nhưng không có sợi cao su
247	6004.90	Loại khác
248	6005.10	Vải dệt kim sợi dọc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
249	6005.21	Vải dệt kim sợi dọc từ bông, chưa hoặc đã tẩy trắng
250	6005.22	Vải dệt kim sợi dọc từ bông, đã nhuộm
251	6005.23	Vải dệt kim sợi dọc từ bông, từ các sợi có các màu khác nhau
252	6005.24	Vải dệt kim sợi dọc từ bông, đã in
253	6005.31	Vải dệt kim sợi dọc từ sợi tổng hợp, chưa hoặc đã tẩy trắng
254	6005.32	Vải dệt kim sợi dọc, từ sợi tổng hợp đã nhuộm
255	6005.33	Vải dệt kim sợi dọc, từ sợi tổng hợp có các màu khác nhau
256	6005.41	Vải dệt kim sợi dọc từ sợi tái tạo, chưa hoặc đã tẩy trắng

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
257	6005.42	Vải dệt kim sợi dọc từ sợi tái tạo, đã nhuộm
258	6005.43	Vải dệt kim sợi dọc từ sợi tái tạo, từ sợi có các màu khác nhau
259	6005.44	Vải dệt kim sợi dọc từ sợi tái tạo, đã in
260	6005.90	Loại khác
261	6006.10	Vải dệt kim hoặc móc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
262	6006.31	Vải dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp, chưa hoặc đã tẩy trắng
263	6006.32	Vải dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp đã nhuộm
264	6006.33	Vải dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp, có các sợi với các màu khác nhau
265	6006.34	Vải dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp đã in
266	6006.41	Vải dệt kim hoặc móc từ sợi tái tạo, đã tẩy trắng hoặc chưa tẩy trắng
267	6006.42	Vải dệt kim hoặc móc từ sợi tái tạo đã nhuộm
268	6006.43	Vải dệt kim hoặc móc từ sợi tái tạo, các sợi có các màu khác nhau
269	6006.44	Vải dệt kim hoặc móc từ sợi tái tạo đã in
270	6006.90	Loại khác

c) Quần áo, hàng may mặc phụ trợ và những sản phẩm may sẵn khác

Việc sản xuất thông qua quá trình cắt và ráp các bộ phận thành một sản phẩm hoàn chỉnh (đối với quần áo và lều bạt) cùng với việc thêu, trang trí hoặc in (đối với hàng may sẵn) từ:

- Vải thô hoặc chưa tẩy trắng;
- Vải thành phẩm.

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
	Ch.61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc
271	6101.10	Áo khoác dài, áo khác có mũ v.v.. dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.
272	6101.20	Áo khoác dài, áo khoác có mũ v.v... dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai dệt từ bông.

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
273	6101.30	Áo khoác dài, áo khác có mũ v.v... dùng cho nam giới và trẻ em trai dệt từ sợi nhân tạo
274	6101.90	Loại khác
275	6102.10	Áo khoác dài, áo khác có mũ v.v... dùng cho phụ nữ và trẻ em gái dệt kim từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.
276	6102.20	Áo khoác dài, áo khoác có mũ v.v... dùng cho phụ nữ và trẻ em gái dệt từ bông
277	6102.30	Áo khoác dài, áo khoác có mũ v.v... dùng cho phụ nữ và trẻ em gái dệt từ sợi nhân tạo
278	6102.90	Loại khác
279	6103.11	Bộ com-lê dùng cho nam giới/trẻ em trai dệt từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
280	6103.12	Bộ com-lê dùng cho nam giới/trẻ em trai dệt từ sợi tổng hợp
281	6103.19	Loại khác
282	6103.21	Bộ quần áo đồng bộ dệt từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho nam giới/trẻ em trai
283	6103.22	Bộ quần áo đồng bộ từ sợi bông dùng cho nam giới/trẻ em trai
284	6103.23	Bộ quần áo đồng bộ dệt từ sợi tổng hợp dùng cho nam giới/trẻ em trai
285	6103.29	Loại khác
286	6103.31	Áo jacket và áo khoác thể thao dùng cho nam giới/trẻ em trai dệt từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
287	6103.32	Áo jacket và áo khoác thể thao dệt từ bông dùng cho nam giới/trẻ em trai
288	6103.33	Áo jacket và áo khoác thể thao dệt từ sợi tổng hợp dùng cho nam giới/trẻ em trai
289	6103.39	Loại khác
290	6103.41	Quần dài và quần soóc dệt từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho nam giới/trẻ em trai
291	6103.42	Quần dài và quần soóc dệt từ sợi bông dùng cho nam giới/trẻ em trai
292	6103.43	Quần dài và quần soóc dệt từ sợi tổng hợp/dùng cho nam giới/trẻ em trai

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
293	6103.49	Loại khác
294	6104.11	Bộ com-lê dệt kim từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
295	6104.12	Bộ com lê dệt từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
296	6104.13	Bộ com lê dệt từ sợi tổng hợp dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
297	6104.19	Loại khác
298	6104.21	Bộ quần áo đồng bộ dệt từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
299	6104.22	Bộ quần áo đồng bộ dệt từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
300	6104.23	Bộ quần áo đồng bộ dệt từ sợi tổng hợp dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
301	6104.29	Loại khác
302	6104.31	Áo jacket dệt từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
303	6104.32	Áo jacket dệt từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
304	6104.33	Áo jacket dệt từ sợi tổng hợp dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
305	6104.39	Loại khác
306	6104.41	Áo váy dài dùng cho phụ nữ/trẻ em gái dệt từ lông cừu/lông động vật loại mịn
307	6104.42	Áo váy dài dệt từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
308	6104.43	Áo váy dài dệt từ sợi tổng hợp dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
309	6104.44	Áo váy dài dệt từ sợi tái tạo dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
310	6104.49	Loại khác
311	6104.51	Các loại váy dệt từ lông cừu/lông động vật loại mịn dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
312	6104.52	Các loại váy dệt từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
313	6104.53	Các loại váy dệt từ sợi tổng hợp dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
314	6104.59	Loại khác
315	6104.61	Các loại quần dài và quần soóc dệt từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
316	6104.62	Các loại quần dài và quần soóc dệt từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái

09670543

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
317	6104.63	Các loại quần dài và quần soóc dệt từ sợi tổng hợp dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
318	6104.69	Loại khác
319	6105.10	Áo sơ mi nam giới/trẻ em trai dệt kim từ bông
320	6105.20	Áo sơ mi nam giới/trẻ em trai dệt kim từ sợi nhân tạo
321	6105.90	Loại khác
322	6106.10	Áo blu, áo sơ mi phụ nữ/trẻ em trai dệt kim từ bông
323	6106.20	Áo blu, áo sơ mi phụ nữ/trẻ em trai dệt kim từ sợi nhân tạo
324	6106.90	Loại khác
325	6107.11	Quần lót, quần sịp nam giới/trẻ em trai dệt từ bông
326	6107.12	Quần lót, quần sịp nam giới/trẻ em trai dệt từ sợi nhân tạo
327	6107.19	Loại khác
328	6107.21	Các loại áo ngủ, pijama nam giới/trẻ em trai dệt từ bông
329	6107.22	Các loại áo ngủ, pijama nam giới/trẻ em trai dệt từ sợi nhân tạo
330	6107.29	Loại khác
331	6107.91	Áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà dệt từ bông dùng cho nam giới/trẻ em trai
332	6107.92	Áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà dệt từ sợi tổng hợp dùng cho nam giới/trẻ em trai
333	6107.99	Loại khác
334	6108.11	Váy lót có dây đeo và váy lót trong từ sợi nhân tạo dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
335	6108.19	Loại khác
336	6108.21	Quần xi líp và quần đùi bó từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
337	6108.22	Quần xi líp và quần đùi bó từ sợi nhân tạo dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
338	6108.29	Loại khác
339	6108.31	Áo ngủ và bộ pijama từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
340	6108.32	Áo ngủ và bộ pijama từ sợi nhân tạo dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
341	6108.39	Loại khác

0909.0543

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
342	6108.91	Áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà dệt từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
343	6108.92	Áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà dệt từ sợi nhân tạo dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
344	6108.99	Loại khác
345	6109.10	Áo T-shirt, áo may ô và các loại áo lót khác dệt từ bông
346	6109.90	Loại khác
347	6110.11	Áo chui đầu, áo cài khuy và các loại mặt hàng tương tự dệt từ lông cừu
348	6110.12	Áo chui đầu, áo cài khuy và các loại mặt hàng tương tự dệt từ lông dê ca-sơ-mia
349	6110.19	Loại khác
350	6110.20	Áo chui đầu, áo cài khuy và các mặt hàng tương tự dệt từ bông
351	6110.30	Áo chui đầu, áo cài khuy và các mặt hàng tương tự dệt từ sợi nhân tạo
352	6110.90	Loại khác
353	6111.10	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ em dệt từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
354	6111.20	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ em dệt từ bông
355	6111.30	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ em dệt từ sợi tổng hợp
356	6111.90	Loại khác
357	6112.11	Bộ quần áo thể thao từ bông
358	6112.12	Bộ quần áo thể thao từ sợi tổng hợp
359	6112.19	Loại khác
360	6112.20	Bộ quần áo dệt kim trượt tuyết
361	6112.31	Quần áo bơi cho nam giới/trẻ em trai từ sợi tổng hợp
362	6112.39	Loại khác
363	6112.41	Quần áo bơi cho phụ nữ/trẻ em gái từ sợi tổng hợp
364	6112.49	Loại khác
365	6113.00	Quần áo được may bằng các loại vải dệt kim hoặc móc, không đàn hồi hay tráng cao su

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
366	6114.10	Các loại quần áo khác dệt từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
367	6114.20	Các loại quần áo khác dệt từ bông
368	6114.30	Các loại quần áo khác dệt từ sợi nhân tạo
369	6114.90	Loại khác
370	6115.11	Quần tất, quần áo nịt từ sợi tổng hợp có độ mảnh sợi đơn ≤ 67 dtex
371	6115.12	Quần tất, quần áo nịt từ sợi tổng hợp có độ mảnh sợi đơn ≥ 67 dtex
372	6115.19	Loại khác
373	6115.20	Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ có độ mảnh sợi đơn < 67 dtex
374	6115.91	Các loại tất khác dệt từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
375	6115.92	Các loại tất khác dệt từ bông
376	6115.93	Các loại tất khác dệt từ sợi tổng hợp
377	6115.99	Loại khác
378	6116.10	Găng tay dệt kim đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su
379	6116.91	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao dệt từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
380	6116.92	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao dệt từ bông
381	6116.93	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao dệt từ sợi tổng hợp
382	6116.99	Loại khác
383	6117.10	Khăn san, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự dệt kim
384	6117.20	Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt dệt kim
385	6117.80	Các loại hàng phụ trợ khác dệt kim
386	6116.90	Các chi tiết
	Ch.62	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ không dệt kim hoặc móc
387	6201.11	Áo khoác ngoài và các loại tương tự từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho nam giới/trẻ em trai

09670543

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
388	6201.12	Áo khoác ngoài và các loại tương tự từ bông dùng cho nam giới/trẻ em trai
389	6201.13	Áo khoác ngoài và các loại tương tự từ sợi nhân tạo dùng cho nam giới/trẻ em trai
390	6201.19	Loại khác
391	6201.91	Áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho nam giới/trẻ em trai
392	6201.92	Áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự từ bông dùng cho nam giới/trẻ em trai
393	6201.93	Áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự từ sợi nhân tạo dùng cho nam giới/trẻ em trai
394	6201.99	Loại khác
395	6202.11	Áo khoác ngoài và các loại tương tự từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
396	6202.12	Áo khoác ngoài và các loại tương tự từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
397	6202.13	Áo khoác ngoài và các loại tương tự từ sợi nhân tạo dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
398	6202.19	Loại khác
399	6202.91	Áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự từ lông cừu/lông động vật loại mịn dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
400	6202.92	Áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
401	6202.93	Áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự từ sợi nhân tạo dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
402	6202.99	Loại khác
403	6203.11	Bộ com lê từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho nam giới/trẻ em trai
404	6203.12	Bộ com lê từ sợi tổng hợp dùng cho nam giới/trẻ em trai
405	6203.19	Loại khác
406	6203.21	Bộ quần áo bộ từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho nam giới/trẻ em trai

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
407	6203.22	Bộ quần áo bộ từ bông dùng cho nam giới/trẻ em trai
408	6203.23	Bộ quần áo bộ từ sợi tổng hợp dùng cho nam giới/trẻ em trai
409	6203.29	Loại khác
410	6203.31	Áo jacket và áo khoác thể thao từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho nam giới/trẻ em trai
411	6203.32	Áo jacket và áo khoác thể thao từ bông, dùng cho nam giới/trẻ em trai
412	6203.33	Áo jacket và áo khoác thể thao từ sợi tổng hợp, dùng cho nam giới/trẻ em trai
413	6203.39	Loại khác
414	6203.41	Quần dài và quần soóc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho nam giới/trẻ em trai
415	6203.42	Quần dài và quần soóc từ bông dùng cho nam giới/trẻ em trai
416	6203.43	Quần dài và quần soóc từ sợi tổng hợp dùng cho nam giới/trẻ em trai
417	6203.49	Loại khác
418	6204.11	Bộ com lê từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
419	6204.12	Bộ com lê từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
420	6204.13	Bộ com lê từ sợi tổng hợp dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
421	6204.19	Loại khác
422	6204.21	Bộ quần áo đồng bộ từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
423	6204.22	Bộ quần áo đồng bộ từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
424	6204.23	Bộ quần áo đồng bộ từ sợi tổng hợp, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
425	6204.29	Loại khác
426	6204.31	Áo jacket từ lông cừu/lông động vật loại mịn dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
427	6204.32	Áo jacket từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
428	6204.33	Áo jacket từ sợi tổng hợp, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
429	6204.39	Loại khác

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
430	6204.41	Áo váy dài từ lông cừu/lông động vật loại mịn, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
431	6204.42	Áo váy dài từ bông, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
432	6204.43	Áo váy dài từ sợi tổng hợp, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
433	6204.44	Áo váy dài từ sợi tái tạo, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
434	6204.49	Loại khác
435	6204.51	Váy từ lông cừu/lông động vật loại mịn, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
436	6204.52	Váy từ bông, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
437	6204.53	Váy từ sợi tổng hợp, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
438	6204.59	Loại khác
439	6204.61	Quần dài và quần soóc từ lông cừu/lông động vật loại mịn, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
440	6204.62	Quần dài và quần soóc từ bông, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
441	6204.63	Quần dài và quần soóc từ sợi tổng hợp, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
442	6204.69	Loại khác
443	6205.10	Áo sơ mi từ lông cừu/lông động vật loại mịn, dùng cho nam giới/trẻ em trai
444	6205.20	Áo sơ mi từ bông, dùng cho nam giới/trẻ em trai
445	6205.30	Áo sơ mi từ sợi nhân tạo, dùng cho nam giới/trẻ em trai
446	6205.90	Loại khác
447	6206.10	Áo blu và áo sơ mi từ tơ tằm và phé liệu tơ tằm, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
448	6206.20	Áo blu và áo sơ mi từ lông cừu/lông động vật loại mịn, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
449	6206.30	Áo blu và áo sơ mi từ bông, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
450	6206.40	Áo blu và áo sơ mi từ sợi nhân tạo, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
451	6206.90	Loại khác
452	6207.11	Quần đùi và quần sịp từ bông, dùng cho nam giới/trẻ em trai
453	6207.19	Loại khác

09570543

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
454	6207.21	Áo ngủ và pijama từ bông, dùng cho nam giới
455	6207.22	Áo ngủ và pijama từ sợi nhân tạo, dùng cho nam giới
456	6207.29	Loại khác
457	6207.91	Áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc nhà v.v... từ bông dùng cho nam giới/trẻ em trai
458	6207.92	Áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc nhà v.v... từ sợi nhân tạo dùng cho nam giới/trẻ em trai
459	6207.99	Loại khác
460	6208.11	Váy lót và váy lót trong từ sợi nhân tạo, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
461	6208.19	Loại khác
462	6208.21	Áo ngủ và bộ pijama từ bông, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
463	6208.22	Áo ngủ và bộ pijama từ sợi nhân tạo, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
464	6208.29	Loại khác
465	6208.91	Quần đùi bó, áo choàng tắm v.v... từ bông, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
466	6208.92	Quần đùi bó, áo choàng tắm v.v... từ sợi nhân tạo, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
467	6208.99	Loại khác
468	6209.10	Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
469	6209.20	Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em từ bông
470	6209.30	Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em từ sợi tổng hợp
471	6209.90	Loại khác
472	6210.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03
473	6210.20	Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19
474	6210.30	Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19
475	6210.40	Quần áo khác dùng cho nam giới/trẻ em trai

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
476	6210.50	Quần áo khác dùng cho phụ nữ /trẻ em gái
477	6211.11	Quần áo bơi dùng cho nam giới/trẻ em trai
478	6211.12	Quần áo bơi dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
479	6211.20	Bộ quần áo trượt tuyết
480	6211.31	Quần áo khác dùng cho nam giới/trẻ em trai, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
481	6211.32	Quần áo khác dùng cho nam giới/trẻ em trai, từ bông
482	6211.33	Quần áo khác dùng cho nam giới/trẻ em trai, từ sợi nhân tạo
483	6211.39	Quần áo khác dùng cho nam giới/trẻ em trai, từ nguyên liệu dệt khác
484	6211.41	Quần áo khác dùng cho phụ nữ/trẻ em gái, từ lông cừu/lông động vật loại mịn
485	6211.42	Quần áo khác dùng cho phụ nữ/trẻ em gái, từ bông
486	6211.43	Quần áo khác dùng cho phụ nữ/trẻ em gái, từ sợi nhân tạo
487	6211.49	Quần áo khác dùng cho phụ nữ/trẻ em gái, từ nguyên liệu dệt khác
488	6212.10	Xu chiêng và các bộ phận của xu chiêng
489	6212.20	Gen và quần gen
490	6212.30	Coóc-xê nịt bụng
491	6212.90	Áo nịt ngực, dây đeo quần và các sản phẩm tương tự
492	6213.10	Khăn tay từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
493	6213.20	Khăn tay từ bông
494	6213.90	Loại khác
495	6214.10	Khăn san, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
496	6214.20	Khăn san, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự từ lông cừu/lông động vật loại mịn
497	6214.30	Khăn san, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự từ sợi tổng hợp
498	6214.40	Khăn san, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự từ sợi tái tạo
499	6214.90	Loại khác

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
500	6215.10	Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
501	6215.20	Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt từ sợi nhân tạo
502	6215.90	Loại khác
503	6216.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao
504	6217.10	Phụ kiện may mặc
505	6217.90	Các chi tiết của quần áo
	Ch.63	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác, bộ vải, quần áo cũ, v.v...
506	6301.10	Chăn điện
507	6301.20	Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu/lông động vật loại mịn
508	6301.30	Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông
509	6301.40	Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ sợi tổng hợp
510	6301.90	Loại khác
511	6302.10	Vỏ ga gối, đệm chải giường, dệt kim hoặc móc
512	6302.21	Vỏ ga gối, đệm chải giường từ bông, không dệt kim, đã in
513	6302.22	Vỏ ga gối, đệm chải giường từ sợi nhân tạo, không dệt kim, đã in
514	6302.29	Vỏ ga gối, đệm chải giường từ vật liệu khác, không dệt kim, đã in
515	6302.31	Vỏ ga gối, đệm chải giường khác, từ bông
516	6302.32	Vỏ ga gối, đệm chải giường khác, từ sợi nhân tạo
517	6302.39	Loại khác
518	6302.40	Khăn chải bàn, dệt kim hoặc móc
519	6302.51	Khăn chải bàn từ bông, không dệt
520	6302.52	Khăn chải bàn từ lanh, không dệt
521	6302.53	Khăn chải bàn từ sợi nhân tạo, không dệt
522	6302.59	Khăn chải bàn từ vật liệu khác, không dệt
523	6302.60	Khăn vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông và các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông
524	6302.91	Loại khác từ bông
525	6302.92	Loại khác từ lanh
526	6302.93	Loại khác, từ sợi nhân tạo

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
527	6302.99	Loại khác
528	6303.11	Màn che, rèm trang trí, rèm mờ che phía trong, diềm màn che hoặc diềm giường dệt từ bông
529	6303.12	Màn che, rèm trang trí, rèm mờ che phía trong, diềm màn che hoặc diềm giường dệt từ sợi tổng hợp
530	6303.19	Loại khác
531	6303.91	Màn che, rèm trang trí, rèm mờ che phía trong, diềm màn che hoặc diềm giường từ bông, không dệt
532	6303.92	Màn che, rèm trang trí, rèm mờ che phía trong, diềm màn che hoặc diềm giường từ sợi tổng hợp, không dệt
533	6303.99	Loại khác
534	6304.11	Các bộ khăn phủ giường, dệt kim hoặc móc
535	6304.19	Các bộ khăn phủ giường khác, không dệt kim hoặc móc
536	6304.91	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, dệt kim hoặc móc
537	6304.92	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, từ bông, không dệt kim hoặc móc
538	6304.93	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, từ sợi tổng hợp, không dệt kim hoặc móc
539	6304.99	Loại khác
540	6305.10	Bao và túi dùng để đóng gói hàng, từ dây hoặc từ các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác
541	6305.20	Bao và túi dùng để đóng gói hàng, từ bông
542	6305.32	Túi bao đựng hàng loại lớn có thể gấp mở linh hoạt, từ nguyên liệu dệt nhân tạo
543	6305.33	Bao và túi dùng để đóng gói hàng, từ polyethylene hoặc polypropylene strips
544	6305.39	Loại khác
545	6305.90	Từ nguyên liệu dệt khác
546	6306.11	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng từ bông
547	6306.12	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng từ sợi tổng hợp

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
548	6306.19	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng từ nguyên liệu khác
549	6306.21	Lều bạt từ bông
550	6306.22	Lều bạt từ sợi tổng hợp
551	6306.29	Lều bạt từ nguyên liệu khác
552	6306.31	Buồm cho tàu thuyền từ sợi tổng hợp
553	6306.39	Buồm cho tàu thuyền từ nguyên liệu khác
554	6306.41	Đệm hơi từ bông
555	6306.49	Đệm hơi, từ nguyên liệu khác
556	6306.91	Các sản phẩm dùng cho cắm trại khác, từ bông
557	6306.99	Loại khác
558	6307.10	Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa và các loại khăn tương tự
559	6307.20	Áo cứu sinh và đai cứu sinh
560	6307.90	Các loại hàng may đã hoàn thiện khác, kể cả khuôn mẫu cắt may
561	6308.00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, dùng để làm chăn, thảm trang trí v.v...
562	6309.00	Quần áo và các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác

Phụ lục III

THỦ TỤC CẤP VÀ KIỂM TRA C/O MẪU E
(ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O mẫu E)

Để thực thi các quy tắc xuất xứ của Khu vực thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc, các thủ tục hướng dẫn cấp và kiểm tra C/O Mẫu E và các thủ tục hành chính có liên quan khác được quy định như sau:

Tổ chức cấp C/O Mẫu E

Điều 1. Các tổ chức cấp C/O thuộc Chính phủ Bên xuất khẩu sẽ cấp C/O.

Điều 2.

1. Một Bên sẽ thông báo cho tất cả Bên còn lại tên và địa chỉ của các Tổ chức cấp C/O và sẽ cung cấp mẫu chữ ký và mẫu con dấu chính thức mà tổ chức đó sử dụng.

2. Các thông tin và các mẫu nói trên sẽ được gửi đến các Bên tham gia Hiệp định và một bản sao sẽ được gửi cho Ban thư ký ASEAN. Bất cứ thay đổi về tên, địa chỉ hoặc con dấu chính thức cũng sẽ được thông báo ngay lập tức theo phương thức nói trên.

Điều 3. Để kiểm tra các điều kiện để được hưởng đối xử ưu đãi, Tổ chức cấp C/O có quyền yêu cầu bất kỳ bằng chứng nào hoặc tiến hành các kiểm tra cần thiết.

Nếu các quyền này không được quy định trong các luật và quy định hiện hành của quốc gia, các quyền này phải được nêu thành một điều khoản trong đơn đề nghị cấp C/O được đề cập trong các Điều 4 và Điều 5 dưới đây.

Hồ sơ đề nghị cấp C/O

Điều 4. Người xuất khẩu và/ hoặc nhà sản xuất đủ tiêu chuẩn được hưởng ưu đãi sẽ nộp đơn cho Tổ chức cấp C/O yêu cầu kiểm tra xuất xứ sản phẩm trước khi xuất khẩu. Kết quả của việc kiểm tra này, được xem xét lại định kỳ hoặc bất kỳ khi nào thấy cần thiết, sẽ được chấp nhận là bằng chứng để xác định xuất xứ của sản phẩm sẽ được xuất khẩu sau này.

Việc kiểm tra xuất xứ sản phẩm trước khi xuất khẩu có thể sẽ không áp dụng với những sản phẩm, mà do bản chất của chúng, xuất xứ có thể được xác định dễ dàng.

Điều 5. Tại thời điểm tiến hành các thủ tục xuất khẩu các sản phẩm được hưởng ưu đãi, người xuất khẩu hoặc đại diện được ủy quyền của người xuất khẩu sẽ phải nộp đơn đề nghị cấp C/O kèm

theo các chứng từ thích hợp để chứng minh rằng các sản phẩm xuất khẩu đủ tiêu chuẩn để được cấp C/O.

Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp C/O trước khi xuất khẩu

Điều 6. Tổ chức cấp C/O sẽ tiến hành kiểm tra từng trường hợp đề nghị cấp C/O để đảm bảo rằng:

1. Đơn đề nghị cấp C/O và C/O được khai đúng, đủ và được người có thẩm quyền ký;

2. Xuất xứ của sản phẩm phù hợp với quy định của Quy tắc xuất xứ ASEAN-Trung Quốc;

3. Các lời khai khác trong C/O phù hợp với các chứng từ nộp kèm;

4. Mô tả hàng hóa, số lượng và trọng lượng của hàng hóa, ký mã hiệu và số lượng kiện hàng, số lượng và loại kiện hàng được khai phù hợp với các sản phẩm xuất khẩu.

Cấp C/O

Điều 7.

1. C/O phải là giấy khổ A4 theo tiêu chuẩn ISO phù hợp với mẫu trong Phụ lục V. C/O phải được làm bằng tiếng Anh.

2. Một bộ C/O bao gồm một bản gốc và ba (3) bản sao carbon có màu như sau:

- Bản gốc: màu be (beige) (mã màu: 727c);

- Bản sao thứ 2: màu xanh nhạt (mã màu Pantone: 622c);

- Bản sao thứ 3: màu xanh nhạt (mã màu Pantone: 622c);

- Bản sao thứ 4: màu xanh nhạt (mã màu Pantone: 622c).

3. Mỗi Bộ C/O sẽ mang một số tham chiếu riêng của Tổ chức cấp C/O.

4. Bản gốc và bản sao thứ ba sẽ được người xuất khẩu gửi cho người nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu. Bản sao thứ hai sẽ được lưu tại Tổ chức cấp C/O của Bên xuất khẩu. Bản sao thứ tư sẽ được người xuất khẩu lưu. Sau khi nhập khẩu sản phẩm, bản sao thứ ba sẽ được đánh dấu thích hợp vào ô số 4 và được gửi cho Tổ chức cấp C/O trong thời gian thích hợp.

Điều 8. Để thực hiện các quy định trong Điều 4 và 5 của Quy tắc xuất xứ ASEAN-Trung Quốc, C/O do Bên xuất khẩu cuối cùng cấp phải ghi rõ các quy tắc thích hợp và tỷ lệ phần trăm hàm lượng ACFTA vào ô số 8.

Điều 9. Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên trên C/O. Bất kỳ việc sửa đổi nào đối với C/O sẽ được thực hiện bằng cách gạch đi những chỗ sai và thêm vào những chỗ cần thiết. Việc sửa đổi này phải do chính người khai C/O thực hiện

và được Tổ chức cấp C/O chứng nhận. Các phần còn trống sẽ được gạch chéo để tránh điền thêm.

Điều 10.

1. Tổ chức cấp C/O của Bên xuất khẩu sẽ cấp C/O vào thời điểm xuất khẩu hoặc một thời gian ngắn sau đó, nếu, theo các quy định trong Quy tắc xuất xứ ASEAN-Trung Quốc, sản phẩm xuất khẩu được xác định là có xuất xứ của Bên xuất khẩu.

2. Trong những trường hợp ngoại lệ, khi C/O không được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc một thời gian ngắn sau đó vì những lỗi không cố ý hoặc do bỏ sót hoặc do những nguyên nhân hợp lệ khác, C/O có thể được cấp sau nhưng không quá một (01) năm kể từ ngày giao hàng, và phải được đóng dấu “ISSUED RETROACTIVELY”.

Điều 11. Trong trường hợp C/O bị mất cấp, thất lạc hoặc hư hỏng, người xuất khẩu có thể nộp đơn cho tổ chức cấp C/O để đề nghị cấp bản sao chứng thực của bản C/O gốc và bản sao thứ ba dựa trên các chứng từ xuất khẩu mà Tổ chức cấp C/O giữ và trên những bản sao này phải ghi dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” ở ô số 12. Bản sao này phải ghi ngày cấp C/O gốc. Bản sao chứng thực của C/O sẽ được cấp trong thời gian không quá 1 năm kể từ ngày cấp C/O gốc và với điều kiện là người xuất khẩu cung cấp bản sao thứ tư cho Tổ chức cấp C/O.

Xuất trình C/O

Điều 12. Bản gốc C/O cùng với bản sao thứ ba sẽ được nộp cho cơ quan Hải quan vào thời điểm làm thủ tục nhập khẩu sản phẩm đó.

Điều 13. Việc xuất trình C/O phải tuân thủ các thời hạn sau đây:

1. C/O phải nộp cho cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu trong vòng bốn (4) tháng kể từ ngày được Tổ chức cấp C/O của nước xuất khẩu cấp;

2. Trong trường hợp sản phẩm đi qua lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên không tham gia Hiệp định theo các quy định tại khoản 3, Điều 8 của Phụ lục I (Quy tắc xuất xứ), thời hạn quy định tại khoản 1 của Điều này về việc nộp C/O là 6 tháng;

3. Trường hợp C/O được nộp cho tổ chức có thẩm quyền của Bên nhập khẩu sau khi hết thời hạn nộp, C/O đó vẫn được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn là bất khả kháng hoặc các lý do xác đáng khác nằm ngoài phạm vi kiểm soát của người xuất khẩu;

4. Trong mọi trường hợp, Tổ chức có thẩm quyền liên quan của Bên nhập khẩu có thể chấp nhận C/O đã hết thời hạn nộp với điều kiện sản phẩm được nhập khẩu trước khi hết thời hạn xuất trình C/O đó.

Điều 14. Trường hợp sản phẩm vận chuyển có xuất xứ của Bên xuất khẩu và có giá trị FOB không vượt quá 200 đô-la

Mỹ, việc xuất trình C/O sẽ được miễn và chỉ cần người xuất khẩu kê khai đơn giản rằng sản phẩm được xét tới có xuất xứ của Bên xuất khẩu. Hàng gửi qua đường bưu điện có giá trị không quá 200 đô-la Mỹ tính theo giá FOB cũng được áp dụng tương tự.

Điều 15. Việc phát hiện ra có sự khác biệt nhỏ giữa các lời khai trong C/O và lời khai trong các chứng từ nộp cho cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu để làm các thủ tục nhập khẩu sản phẩm sẽ không, vì chính điều đó, làm mất giá trị của C/O, nếu trên thực tế những lời khai đó vẫn phù hợp với sản phẩm được giao.

Điều 16.

1. Bên nhập khẩu có thể yêu cầu kiểm tra lại một cách ngẫu nhiên và/hoặc khi có nghi ngờ tính xác thực của chứng từ hoặc tính chính xác của thông tin liên quan đến xuất xứ thật của sản phẩm hoặc bộ phận nhất định của sản phẩm đang xét tới.

2. Yêu cầu kiểm tra lại sẽ được gửi kèm với C/O có liên quan và nêu rõ lý do cùng bất kỳ thông tin bổ sung nào cho rằng có những điểm trong C/O kể trên có thể không chính xác, trừ trường hợp nếu việc kiểm tra lại được thực hiện một cách ngẫu nhiên.

3. Cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu có thể tạm không cho hưởng ưu đãi trong khi chờ đợi kết quả thẩm tra. Tuy

nhiên, cơ quan này vẫn cho phép người nhập khẩu nhập hàng theo các thủ tục hành chính cần thiết, với điều kiện là sản phẩm không nằm trong diện cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ gian lận.

4. Tổ chức cấp C/O sẽ trả lời một cách nhanh chóng trong vòng sáu (6) tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu kiểm tra.

Điều 17.

1. Đơn đề nghị cấp C/O và tất cả các chứng từ liên quan sẽ được Tổ chức cấp C/O lưu trong thời hạn ít nhất là hai (02) năm kể từ ngày cấp.

2. Thông tin có liên quan đến giá trị hiệu lực của C/O được cung cấp khi có yêu cầu của Bên nhập khẩu.

3. Bất kỳ thông tin nào được trao đổi giữa các Bên liên quan phải được giữ bí mật và chỉ được sử dụng nhằm mục đích xác định tính hợp lệ của C/O.

Các trường hợp đặc biệt

Điều 18. Khi điểm đến của tất cả hoặc một số phần của sản phẩm xuất khẩu tới một Bên bị thay đổi trước hoặc sau khi hàng hóa đến Bên đó, các quy tắc sau đây phải được tuân thủ:

1. Nếu sản phẩm đã được trình với cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu, C/O sẽ được cơ quan Hải quan Bên này chấp thuận đối với toàn bộ sản phẩm hoặc một số phần của sản phẩm và bản gốc của

C/O này sẽ được trả lại cho người nhập khẩu. Bản sao thứ ba sẽ được trả lại cho Tổ chức cấp C/O.

2. Nếu việc thay đổi điểm đến của sản phẩm xảy ra trong quá trình vận chuyển tới Bên nhập khẩu như ghi trong C/O, người xuất khẩu sẽ nộp đơn, cùng với C/O đã được cấp, đề nghị cấp C/O mới cho toàn bộ hoặc một phần lô hàng đó.

Điều 19. Để thực hiện khoản 3, Điều 8 của Phụ lục I (Quy tắc xuất xứ), khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên không phải là thành viên của ACFTA, các chứng từ sau phải được xuất trình cho Tổ chức có thẩm quyền của Chính phủ của nước thành viên nhập khẩu:

1. Một vận đơn chở suốt được cấp tại nước xuất khẩu là thành viên;
2. C/O do Tổ chức cấp C/O của nước xuất khẩu là thành viên cấp;
3. Một bản sao của hóa đơn thương mại gốc của sản phẩm;
4. Các chứng từ chứng minh rằng các yêu cầu tại các điểm a, b, c thuộc khoản 3, Điều 8 của Phụ lục I (Quy tắc xuất xứ) đã được tuân thủ.

Điều 20.

1. Sản phẩm gửi từ Bên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại một Bên khác và được bán trong hoặc sau triển lãm tại Bên nhập khẩu được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan ASEAN-Trung Quốc với điều

kiện là sản phẩm đó đáp ứng các yêu cầu của Phụ lục I, và/hoặc Phụ lục II và phải chứng minh cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu để bảo đảm rằng:

- Người xuất khẩu đã gửi những sản phẩm đó từ lãnh thổ của Bên xuất khẩu tới nước tổ chức triển lãm và đã triển lãm những sản phẩm này tại đó;

- Người xuất khẩu đã bán hoặc chuyển nhượng những sản phẩm đó cho người nhận hàng ở Bên nhập khẩu;

- Những sản phẩm này trong suốt quá trình triển lãm hoặc ngay khi kết thúc triển lãm vẫn còn nguyên trạng như khi chúng được gửi tới triển lãm.

2. Để thực hiện các quy định ở khoản 1 nêu trên, C/O phải được xuất trình cho Tổ chức có thẩm quyền của Bên nhập khẩu. Trong C/O đó phải nêu rõ tên và địa chỉ của nơi triển lãm và kèm theo một giấy chứng nhận do Tổ chức có liên quan có thẩm quyền của Chính phủ của Bên tổ chức triển lãm cấp cùng với các chứng từ chứng minh khác quy định tại khoản 4, Điều 19 của Phụ lục này.

3. Khoản 3 của điều này sẽ được áp dụng đối với bất kỳ cuộc triển lãm, hội chợ thương mại, nông nghiệp hoặc thủ công mỹ nghệ nào hoặc các hoạt động trưng bày tương tự tại các cửa hàng hoặc điểm kinh doanh nhằm để bán các sản phẩm nhập từ nước ngoài và trong

suốt quá trình triển lãm tại các nơi đó hàng hóa vẫn thuộc giám sát của hải quan.

Chống gian lận

Điều 21.

1. Khi nghi ngờ có hành vi gian lận liên quan đến C/O, các tổ chức có thẩm quyền của Chính phủ của các bên liên quan sẽ phối hợp hành động trong lãnh thổ của Bên tương ứng để xử lý những người có liên quan.

2. Mỗi Bên sẽ chịu trách nhiệm ban hành các hình phạt pháp lý để xử lý các hành vi gian lận về C/O.

Điều 22. Trong trường hợp này sinh tranh chấp khi xác định xuất xứ, phân loại hoặc sản phẩm hoặc các vấn đề khác, các tổ chức có thẩm quyền liên quan của Chính phủ tại các nước nhập khẩu và xuất khẩu là thành viên sẽ tiến hành tham vấn lẫn nhau nhằm giải quyết tranh chấp, và kết quả giải quyết tranh chấp sẽ được thông báo cho các nước thành viên khác để nắm thông tin.

Phụ lục IV

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O MẪU E

(ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O mẫu E)

C/O Mẫu E phải được khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung khai phải phù hợp với tờ khai hải quan đã làm thủ tục hải quan và các chứng từ khác như vận đơn, hóa đơn thương mại và Biên bản kiểm tra xuất xứ của Tổ chức Giám định hàng hóa xuất nhập khẩu (trong trường hợp có yêu cầu kiểm tra). Nội dung kê khai C/O mẫu E cụ thể như sau:

1. Ô số 1: ghi tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên quốc gia xuất khẩu (Việt nam).

2. Ô số 2: ghi tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước.

3. Ô trên cùng bên phải: do Tổ chức cấp C/O ghi. Số tham chiếu gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, chi tiết cách ghi như sau:

a) Nhóm 1: 02 ký tự “VN” (viết in hoa) là viết tắt của hai (02) chữ Việt Nam;

b) Nhóm 2: 02 ký tự (viết in hoa) là viết tắt tên nước nhập khẩu, quy định các chữ viết tắt như sau:

CN: Trung Quốc

BN: Bruney

KH: Campuchia

MY: Malaysia

PH: Philippines

TH: Thái Lan

LA: Lào

ID: Indonesia

MM: Myanmar

SG: Singapore

c) Nhóm 3: 02 ký tự biểu hiện năm cấp C/O;

d) Nhóm 4: 02 ký tự, thể hiện tên Tổ chức cấp C/O theo danh sách được Bộ Thương mại ủy quyền với các mã số như sau:

STT	Tên đơn vị	Mã số
1	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	1
2	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hồ Chí Minh	2
3	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	3
4	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	4
5	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	5
6	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	6

STT	Tên đơn vị	Mã số
7	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	7
8	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	8
9	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	9

đ) Nhóm 5: 05 ký tự, biểu hiện số thứ tự của C/O Mẫu E;

e) Giữa các nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo “/”

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hồ Chí Minh cấp C/O Mẫu E mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Trung Quốc trong năm 2007 thì cách ghi số tham chiếu của C/O Mẫu E này sẽ là: VN-CN 07/02/00006.

4. Ô số 3: Ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng máy bay thì đánh “By air”, nếu gửi bằng đường biển thì đánh tên tàu) và tên cảng bốc dỡ hàng.

5. Ô số 4: Để trống. Sau khi nhập khẩu hàng hóa, cơ quan hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu sẽ đánh dấu thích hợp trước khi gửi lại cho tổ chức đã cấp C/O Mẫu E này.

6. Ô số 5: Danh mục hàng hóa (01 mặt hàng, 01 lô hàng, đi 01 nước, trong một thời gian).

7. Ô số 6: Ký hiệu và số hiệu của kiện hàng.

8. Ô số 7: Số kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hóa (bao gồm số lượng và mã HS của nước nhập khẩu).

9. Ô số 8: Hướng dẫn cụ thể như sau:

Hàng hóa được sản xuất tại nước có tên đầu tiên ở ô số 11 của C/O này gồm các trường hợp sau:	Điền vào ô số 8:
a) Hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu theo Điều 3 của Phụ lục I	Ghi “X”
b) Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy theo Điều 4 của Phụ lục I	Ghi tỷ lệ phần trăm hàm lượng được tính theo giá FOB của hàng hóa được sản xuất hay khai thác tại Việt Nam, chẳng hạn ghi 40%

Hàng hóa được sản xuất tại nước có tên đầu tiên ở ô số 11 của C/O này gồm các trường hợp sau:	Điền vào ô số 8:
c) Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy theo Điều 4 và Điều 5 của Phụ lục I (xuất xứ cộng gộp)	Ghi tỷ lệ phần trăm hàm lượng cộng gộp ACFTA được tính theo giá FOB, chẳng hạn ghi 40%
d) Hàng hóa đáp ứng Điều 6 của Phụ lục I	Ghi "Product Specific Rules"

10. Ô số 9: Trọng lượng cả bì của hàng hóa (hoặc số lượng khác) và giá trị FOB.

11. Ô số 10: Số và ngày của hóa đơn thương mại.

12. Ô số 11:

a) Dòng thứ nhất ghi chữ "Vietnam".

b) Dòng thứ hai ghi đầy đủ tên nước nhập khẩu.

c) Dòng thứ ba ghi địa điểm cấp, ngày tháng năm, và chữ ký của người được ủy quyền ký cấp.

13. Ô số 12: Để trống

a) Trường hợp cấp sau theo quy định tại khoản 2, Điều 10, Phụ lục III thì ghi: "ISSUED RETROACTIVELY";

b) Trường hợp cấp lại theo quy định tại Điều 11, Phụ lục III thì ghi: "CERTIFIED TRUE COPY".

Phụ lục V

GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ MẪU E (C/O MẪU E)

(ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O mẫu E)

Original (Duplicate/Triplicate/Quadruplicate)

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)	Reference No.
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)	<p>ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate)</p> <p>FORM E</p> <p>Issued in _____ (Country)</p> <p>See Notes Overleaf</p>
<p>3. Means of transport and route (as far as known)</p> <p>Departure date</p> <p>Vessel's name/Aircraft etc.</p> <p>Port of Discharge</p>	<p>4. For Official Use</p> <p><input type="checkbox"/> Preferential Treatment Given Under ASEAN-CHINA Free Trade Area Preferential Tariff</p> <p>_____</p> <p><input type="checkbox"/> Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)</p> <p>_____</p> <p>.....</p> <p>Signature of Authorised Signatory of the Importing Country</p>

09670543

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing country)	8. Origin criterion (see Notes overleaf)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB)	10. Number and date of invoices
<p>11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in</p> <p>..... (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the ASEAN-CHINA Free Trade Area Preferential Tariff for the goods exported to</p> <p>..... (Importing Country)</p> <p>..... Place and date, signature of authorised signatory</p>			<p>12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.</p> <p>..... Place and date, signature and stamp of certifying authority</p>		

OVERLEAF NOTES

1. Member States which accept this form for the purpose of preferential treatment under the ASEAN-CHINA Free Trade Area Preferential Tariff:

BRUNEI DARUSSALAM	CAMBODIA	CHINA
INDONESIA	LAOS	MALAYSIA
MYANMAR	PHILIPPINES	SINGAPORE
THAILAND	VIETNAM	

2. **CONDITIONS:** The main conditions for admission to the preferential treatment under the ACFTA Preferential Tariff are that goods sent to any Member States listed above:

(i) must fall within a description of products eligible for concessions in the country of destination;

(ii) must comply with the consignment conditions that the goods must be consigned directly from any ACFTA Member State to the importing Member State but transport that involves passing through one or more intermediate non-ACFTA Member States, is also accepted provided that any intermediate transit, transshipment or temporary storage arises only for geographic reasons or transportation requirements; and

(iii) must comply with the origin criteria given in the next paragraph.

3. **ORIGIN CRITERIA:** For exports to the above mentioned countries to be eligible for preferential treatment, the requirement is that either:

(i) The products wholly obtained in the exporting Member State as defined in Rule 3 of the ASEAN-China Rules of Origin;

(ii) Subject to sub-paragraph (i) above, for the purpose of implementing the provisions of Rule 2 (b) of the ASEAN-China Rules of Origin, products worked on and processed as a result of which the total value of the materials, parts or produce originating from non-ACFTA Member States or of undetermined origin used does not exceed 60% of the FOB value of the product produced or obtained and the final process of the manufacture is performed within territory of the exporting Member State;

(iii) Products which comply with origin requirements provided for in Rule 2 of the ASEAN-China Rules of Origin and which are used in a Member State as inputs for a finished product eligible for preferential treatment in another Member State/States shall be considered as a product originating in the Member State where working or processing of the finished product has taken place provided that the aggregate ACFTA content of the final product is not less than 40%; or

(iv) Products which satisfy the Product Specific Rules provided for in Attachment B of the ASEAN-China Rules of Origin shall be considered as goods to which sufficient transformation has been carried out in a Party.

If the goods qualify under the above criteria, the exporter must indicate in Box 8 of this form the origin criteria on the basis of which he claims that his goods qualify for preferential treatment, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the first country named in Box 11 of this form	Insert in Box 8
(a) Products wholly produced in the country of exportation (see paragraph 3 (i) above)	"X"
(b) Products worked upon but not wholly produced in the exporting Member State which were produced in conformity with the provisions of paragraph 3 (ii) above	Percentage of single country content, example 40%
(c) Products worked upon but not wholly produced in the exporting Member State which were produced in conformity with the provisions of paragraph 3 (iii) above	Percentage of ACFTA cumulative content, example 40%
(d) Products satisfied the Products Specific Rules	"Products Specific Rules"

4. EACH ARTICLE MUST QUALIFY: It should be noted that all the products in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are sent.

5. DESCRIPTION OF PRODUCTS: The description of products must be sufficiently detailed to enable the products to be identified by the Customs Officers examining them. Name of manufacturer, any trade mark shall also be specified.

6. The Harmonised System number shall be that of the importing Member State.

7. The term “Exporter” in Box 11 may include the manufacturer or the producer.

8. FOR OFFICIAL USE: The Customs Authority of the importing Member State must indicate (✓) in the relevant boxes in column 4 whether or not preferential treatment is accorded.

Phụ lục VI
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O MẪU E
(ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu E)

1. Mã số thuế của doanh nghiệp.....	Số C/O:.....
2. Kính gửi: (Tổ chức cấp C/O).	ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O MẪU E Đã đăng ký Hồ sơ thương nhân tại.....vào ngày.....
3. Hình thức cấp (đánh (✓) vào ô thích hợp) <input type="checkbox"/> Cấp C/O <input type="checkbox"/> Hàng tham dự hội chợ, triển lãm <input type="checkbox"/> Cấp lại C/O (do mất, rách, hỏng)	
4. Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O Mẫu E: - Đơn đề nghị cấp C/O Mẫu E <input type="checkbox"/> - Mẫu C/O đã khai hoàn chỉnh <input type="checkbox"/> - Tờ khai hải quan xuất khẩu <input type="checkbox"/> - Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu <input type="checkbox"/> - Giấy phép xuất khẩu <input type="checkbox"/> - Hợp đồng mua bán <input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/> - Hóa đơn mua bán nguyên liệu <input type="checkbox"/> trong nước <input type="checkbox"/> - Vận tải đơn <input type="checkbox"/> - Bảng kê chi tiết tính toán hàm lượng ACFTA <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> - Các chứng từ khác..... <input type="checkbox"/>
5. Người xuất khẩu (tên tiếng Việt):..... - Tên tiếng Anh: - Địa chỉ: - Điện thoại:, Fax: Email:.....	
6. Người nhập khẩu/Người mua (tên tiếng Việt): - Tên tiếng Anh: - Địa chỉ: - Điện thoại:, Fax: Email:.....	

7. Tên hàng (tiếng Việt và tiếng Anh)	8. Mã HS (8 số)	9. Tiêu chí xuất xứ	10. Số lượng	11. Trị giá
		a) <input type="checkbox"/> WO b) <input type="checkbox"/> 40% hàm lượng ACFTA c) <input type="checkbox"/> Xuất xứ cộng gộp d) <input type="checkbox"/> PSR: - <input type="checkbox"/> CC - <input type="checkbox"/> CTH - <input type="checkbox"/> Specific Processes - <input type="checkbox"/> Others.....		
12. Số Invoice: Ngày: .../.../.....	13. Nước nhập khẩu:	14. Số vận đơn: Ngày: .../.../.....	15. Những khai báo khác:	
16. Ghi chú của Tổ chức cấp C/O: - Ngày cấp:/...../..... - Người kiểm tra: - Người nhập dữ liệu: - Người ký: - Người trả: - Đề nghị đóng: ■ Đóng dấu (đồng ý cấp) <input type="checkbox"/> ■ Đóng dấu “Issued retroactively” <input type="checkbox"/> ■ Đóng dấu “Certified true copy” <input type="checkbox"/>			17. Doanh nghiệp chúng tôi xin cam đoan lô hàng nói trên được khai báo chính xác, đúng sự thực và phù hợp với các quy định về xuất xứ hàng hóa hiện hành. Chúng tôi xin chịu mọi trách nhiệm về lời khai trước pháp luật. Làm tại.....ngày..... tháng...năm.... (Ký tên, ghi rõ chức vụ và đóng dấu)	

Phụ lục VII

**ĐĂNG KÝ MẪU CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN KÝ
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O VÀ CON DẤU CỦA THƯƠNG NHÂN**
(*ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O mẫu E*)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: ... (tên của Tổ chức cấp C/O)

Công ty: ... (tên doanh nghiệp)

Địa chỉ: ... (địa chỉ của doanh nghiệp)

1. Đề nghị được đăng ký các cá nhân của doanh nghiệp có tên, mẫu chữ ký và dấu dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mẫu chữ ký	Mẫu dấu

có thẩm quyền hoặc được ủy quyền ký trên Đơn đề nghị cấp Mẫu C/O.

2. Đăng ký các cá nhân có tên dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức danh	Phòng (Công ty)	Số Chứng minh thư

được ủy quyền tới liên hệ cấp C/O tại ... (tên của Tổ chức cấp C/O).

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký, ủy quyền này.

CÔNG TY

(Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp)

(Ký tên, đóng dấu)

09670543

Phụ lục VIII
DANH MỤC CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT CỦA THƯƠNG NHÂN
(ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu E)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: ... (tên của Tổ chức cấp C/O)

Công ty: ... (tên doanh nghiệp)

Địa chỉ: ... (địa chỉ của doanh nghiệp)

Đề nghị được đăng ký các cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu của doanh nghiệp chúng tôi như sau:

TT	Tên, địa chỉ, điện thoại, fax của cơ sở	Phụ trách cơ sở	Diện tích nhà xưởng	Mặt hàng sản xuất để xuất khẩu (ghi riêng từng dòng cho mỗi mặt hàng)			
				Tên hàng	Số lượng công nhân	Số lượng máy móc	Công suất theo tháng

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký này.

CÔNG TY
 (Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp)
 (Ký tên, đóng dấu)